

Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc,  
Nguyễn Quảng Trường & Nguyễn Vũ Khôi

# Nhận dạng một số loài Bò sát - Éch nhái ở Việt Nam



Chi Cục Kiểm Lâm TP. HCM



Tổ Chức Wildlife At Risk Việt Nam



Viện Sinh Thái và Tài Nguyên Sinh Vật



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc,  
Nguyễn Quảng Trường & Nguyễn Vũ Khôi

---

# Nhận dạng một số loài Bò sát - Éch nhái ở Việt Nam

---



Chi Cục Kiểm Lâm TP. HCM



Tổ Chức Wildlife At Risk Việt Nam



Viện sinh thái và Tài Nguyên Sinh Vật

Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp  
TP. Hồ Chí Minh - 2005

## Ảnh Bìa



Ếch cây xanh đốm *Polypedates dennysii*  
Ảnh: Hồ Thu Cúc



Rồng đất *Physignathus cocincinus*  
Ảnh: Nguyễn Vũ Khôi

Rắn hổ mang Trung Quốc *Naja atra*  
Ảnh: Nguyễn Vũ Khôi



Cá sấu xiêm *Crocodylus siamensis*  
Ảnh: Nguyễn Vũ Khôi

### Biểu tượng



Chỉ ra rằng đây là loài đặc hữu của Việt Nam (chỉ có ở Việt Nam)

Bản quyền © 2005, Wildlife At Risk  
64/1A Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TP. HCM  
Điện thoại / Fax: +(84.8) 845 2300

Mọi ý kiến đóng góp xin vui lòng liên hệ theo địa chỉ email:  
[info@wildlifeatrisk-vietnam.org](mailto:info@wildlifeatrisk-vietnam.org)

## Mục Lục

|                        |   |
|------------------------|---|
| Lời cảm ơn             | 7 |
| Lời giới thiệu         | 8 |
| Hướng dẫn sử dụng sách | 9 |

### Thằn Lằn (Lizards)

|                                                                                                   |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1. <i>Acanthosaura capra</i> (Gunther, 1861)<br>Ô rô capra / Capra tree lizard                    | 12 |
| 2. <i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)<br>Ô rô vảy / Scale-bellied tree lizard        | 13 |
| 3. <i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)<br>Nhông xanh / Garden fence lizard                   | 14 |
| 4. <i>Draco blanfordii</i> (Boulenger, 1885)<br>Thằn lằn bay blanford / Blanford's gliding lizard | 15 |
| 5. <i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)<br>Thằn lằn bay đốm / Spotted gliding lizard               | 16 |
| 6. <i>Gekko gekko</i> (Linnaeus, 1758)<br>Tắc kè / Tockay, Gecko                                  | 17 |
| 7. <i>Leiolepis reevesii</i> (Gray, 1831)<br>Nhông cát rivo / Eastern butterfly lizard            | 18 |
| 8. <i>Physignathus cocincinus</i> (Cuvier, 1829)<br>Rồng đất / Indochinese water dragon           | 19 |
| 9. <i>Shinisaurus crocodilus</i> (Ahl, 1930)<br>Thằn lằn cá sấu / Chinese crocodile lizard        | 20 |
| 10. <i>Varanus bengalensis</i> (Gray, 1831)<br>Kỳ đà vân / Bengal, Clouded monitor                | 21 |
| 11. <i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)<br>Kỳ đà nước / Water monitor                        | 22 |

### Rắn (Snakes)

|                                                                                                                           |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 12. <i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)<br>Trăn đất / Asiatic rock python, Burmese python                              | 24 |
| 13. <i>Python reticulatus</i> (Schneider, 1801)<br>Trăn gấm / Reticulated python                                          | 25 |
| 14. <i>Xenopeltis unicolor</i> (Reinwardt, in Boie 1827)<br>Rắn mống / Sunbeam snake                                      | 26 |
| 15. <i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, in Boie, 1827)<br>Rắn roi thường / Oriental whip snake                           | 27 |
| 16. <i>Amphiesma modesta</i> (Gunther, 1875)<br>Rắn sải trơn / Modest keelback                                            | 28 |
| 17. <i>Amphiesma stolata</i> (Linnaeus, 1758)<br>Rắn sải thường / Buff-striped keelback, Striped keelback                 | 29 |
| 18. <i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)<br>Rắn leo cây / Gmelin's bronzeback, Painted bronzeback, Common bronzeback | 30 |

|                                                               |    |
|---------------------------------------------------------------|----|
| 19. <i>Elaphe mandarina</i> (Cantor, 1842)                    |    |
| Rắn sọc quan / Mandarin rat snake . . . . .                   | 31 |
| 20. <i>Elaphe moellendorffii</i> (Boettger, 1886)             |    |
| Rắn sọc đuôi khoanh / Moellendorff's rat snake . . . . .      | 32 |
| 21. <i>Elaphe porphyracea</i> (Cantor, 1839)                  |    |
| Rắn sọc đốm đỏ / Black-banded trinked snake . . . . .         | 33 |
| 22. <i>Elaphe prasina</i> (Blyth, 1854)                       |    |
| Rắn sọc xanh / Green tree racer . . . . .                     | 34 |
| 23. <i>Elaphe radiata</i> (Schlegel, 1837)                    |    |
| Rắn sọc dưa / Copperhead racer, Radiated rat snake . . . . .  | 35 |
| 24. <i>Elaphe taeniura</i> (Cope, 1861)                       |    |
| Rắn sọc đuôi / Taiwan beauty snake . . . . .                  | 36 |
| 25. <i>Enhydryis bocourti</i> (Jan, 1865)                     |    |
| Rắn bông voi / Bocourt's water snake . . . . .                | 37 |
| 26. <i>Enhydryis chinensis</i> (Gray, 1842)                   |    |
| Rắn bông Trung Quốc / Chinese water snake . . . . .           | 38 |
| 27. <i>Enhydryis enhydryis</i> (Schneider, 1799)              |    |
| Rắn bông sừng / Rainbow water snake . . . . .                 | 39 |
| 28. <i>Enhydryis jagori</i> (Peter, 1863)                     |    |
| Rắn bù lạch / Striped water snake . . . . .                   | 40 |
| 29. <i>Enhydryis innominata</i> (Morice, 1875)                |    |
| Rắn bông không tên / Mekong delta water snake . . . . .       | 41 |
| 30. <i>Enhydryis plumbea</i> (Boie, 1827)                     |    |
| Rắn bông chì / Plumbeous water snake . . . . .                | 42 |
| 31. <i>Erpeton tentaculatum</i> (Lacépède, 1800)              |    |
| Rắn râu / Tentacled snake . . . . .                           | 43 |
| 32. <i>Homalopsis buccata</i> (Linnaeus, 1758)                |    |
| Rắn ri cá / Puff-faced water snake . . . . .                  | 44 |
| 33. <i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)                      |    |
| Rắn ráo thường / Indochinese rat snake . . . . .              | 45 |
| 34. <i>Ptyas mucosus</i> (Linnaeus, 1758)                     |    |
| Rắn ráo trâu / Common rat snake, Oriental rat snake . . . . . | 46 |
| 35. <i>Xenochrophis piscator</i> (Schneider, 1799)            |    |
| Rắn nước / Checkered keelback . . . . .                       | 47 |
| 36. <i>Bungarus bungaroides</i> (Cantor, 1839)                |    |
| Rắn cạp nia thường / Common krait . . . . .                   | 48 |
| 37. <i>Bungarus candidus</i> (Linnaeus, 1758)                 |    |
| Rắn cạp nia nam / Blue krait . . . . .                        | 49 |
| 38. <i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)               |    |
| Rắn cạp nong / Banded krait . . . . .                         | 50 |
| 39. <i>Bungarus multicinctus</i> (Blyth, 1861)                |    |
| Rắn cạp nia bắc / Many-banded krait . . . . .                 | 51 |
| 40. <i>Lapemis hardwickii</i> (Gray, 1835)                    |    |
| Đền gai / Hardwicke's sea snake . . . . .                     | 52 |
| 41. <i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)                  |    |
| Rắn hổ chúa / King cobra . . . . .                            | 53 |
| 42. <i>Naja atra</i> (Cantor, 1842)                           |    |
| Rắn hổ mang Trung Quốc / Chinese cobra . . . . .              | 54 |

|     |                                                                      |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------|----|
| 43. | <i>Naja siamensis</i> (Laurenti, 1768)                               |    |
|     | Rắn hổ mang xiêm / Siam cobra . . . . .                              | 55 |
| 44. | <i>Azemiops feae</i> (Boulenger, 1888)                               |    |
|     | Rắn lục đầu bạc / Pink-headed viper, Fea's viper . . . . .           | 56 |
| 45. | <i>Calloselasma rhodostoma</i> (Boie, in Boie, 1827)                 |    |
|     | Rắn choàm quạp / Malayan pit-viper . . . . .                         | 57 |
| 46. | <i>Deinagkistrodon acutus</i> (Gunther, 1888)                        |    |
|     | Rắn lục mũi hếch / Sharp-nosed pitviper . . . . .                    | 58 |
| 47. | <i>Trimeresurus albolabris</i> (Gray, 1842)                          |    |
|     | Rắn lục môi trắng / White-lipped pitviper, Bamboo pitviper . . . . . | 59 |
| 48. | <i>Trimeresurus monticola</i> (Gunther, 1864)                        |    |
|     | Rắn lục núi / Mountain pit viper . . . . .                           | 60 |
| 49. | <i>Trimeresurus mucrosquamatus</i> (Cantor, 1839)                    |    |
|     | Rắn lục cuồn / Chinese habu . . . . .                                | 61 |
| 50. | <i>Trimeresurus stejnegeri</i> (Schmidt, 1925)                       |    |
|     | Rắn lục xanh / Bamboo pit viper, Chinese green tree viper . . . . .  | 62 |

## Cá sấu (Crocodiles)

|     |                                                                         |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|----|
| 51. | <i>Crocodylus porosus</i> (Schneider, 1801)                             |    |
|     | Cá sấu nước mặn / Saltwater crocodile, Indo-Pacific crocodile . . . . . | 64 |
| 52. | <i>Crocodylus siamensis</i> (Schneider, 1801)                           |    |
|     | Cá sấu xiêm / Siamese crocodile . . . . .                               | 65 |

## Ếch Nhái (Amphibians)

|     |                                                                             |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|----|
| 53. | <i>Echinotriton asperimus</i> (Unterstein, 1930)                            |    |
|     | Cá cóc sần / Granular newt . . . . .                                        | 68 |
| 54. | <i>Paramesotriton deloustali</i> (Bourret, 1934)                            |    |
|     | Cá cóc bụng hoa / Vietnamese salamander . . . . .                           | 69 |
| 55. | <i>Bombina microdeladigitata</i> (Liu, Hu and Yang, 1960)                   |    |
|     | Cóc tía / Yunnan firebelly toad . . . . .                                   | 70 |
| 56. | <i>Bufo galeatus</i> (Gunther, 1864)                                        |    |
|     | Cóc rừng / Gamboja toad . . . . .                                           | 71 |
| 57. | <i>Bufo melanostictus</i> (Schneider, 1799)                                 |    |
|     | Cóc nhà / Asian common toad, Common sunda toad, Black spined toad . . . . . | 72 |
| 58. | <i>Ichthyophis bannanicus</i> (Yang, 1984)                                  |    |
|     | Ếch giun / Banna caecilian, Yunnan caecilian . . . . .                      | 73 |
| 59. | <i>Brachytarsophrys feae</i> (Boulenger, 1887)                              |    |
|     | Cóc mây phê / Kakhien hill frog . . . . .                                   | 74 |
| 60. | <i>Megophrys longipes</i> (Boulenger, 1886 "1885")                          |    |
|     | Cóc mắt chân dài / Malacca spadefoot toad . . . . .                         | 75 |
| 61. | <i>Megophrys palpebralespinosa</i> (Bourret, 1937)                          |    |
|     | Cóc mây gai mí / Tonkin spadefoot toad . . . . .                            | 76 |
| 62. | <i>Vibrissaphora ailaonica</i> (Yang, Cheng et Ma, 1983)                    |    |
|     | Ếch gai hàm / Ailao spiny toad, Yunnan mustache toad . . . . .              | 77 |
| 63. | <i>Chaparana delacouri</i> (Angel, 1928)                                    |    |
|     | Ếch vạch / Tonkin asian frog . . . . .                                      | 78 |

|                                                           |                                                                                                                      |    |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 64.                                                       | <i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1835)<br>Ếch đồng / Common lowland frog, Chinese bullfrog, Taiwanese frog | 79 |
| 65.                                                       | <i>Limnonectes blythii</i> (Boulenger, 1920)<br>Ếch blythi / Blyth's frog                                            | 80 |
| 66.                                                       | <i>Limnonectes kuhlii</i> (Tschudi, 1838)<br>Ếch tron / Kuhl's creek frog, Big-headed frog                           | 81 |
| 67.                                                       | <i>Limnonectes limnocharis</i> (Boie, 1834)<br>Ngôe / Grass frog, Paddy frog, Rice frog                              | 82 |
| 68.                                                       | <i>Paa verrucospinosa</i> (Bourret, 1937)<br>Ếch gai sần / Granular spiny frog                                       | 83 |
| 69.                                                       | <i>Paa yunnanensis</i> (Anderson, 1878)<br>Ếch gai vân nam / Yunnan spiny frog, Yunnan paa frog                      | 84 |
| 70.                                                       | <i>Rana andersoni</i> (Boulenger, 1882)<br>Chàng an dec sơn / Golden crossband frog, Anderson's frog                 | 85 |
| 71.                                                       | <i>Rana chapaensis</i> (Bourret, 1937)<br>Chàng sa pa / Chapa frog                                                   | 86 |
| 72.                                                       | <i>Rana johnsi</i> (Smith, 1921)<br>Hiu hiu / John's frog                                                            | 87 |
| 73.                                                       | <i>Rana guentheri</i> (Boulenger, 1882)<br>Chấu / Gunther's Amoy frog, Gunther's frog                                | 88 |
| 74.                                                       | <i>Rana maosonensis</i> (Bourret, 1937)<br>Chàng mẫu sơn / Maoson frog                                               | 89 |
| 75.                                                       | <i>Rana nigrovittata</i> (Blyth, 1855)<br>Ếch sồi / Black-striped frog                                               | 90 |
| 76.                                                       | <i>Polypedates dennysii</i> (Blanford, 1881)<br>Ếch cây xanh đốm / Deny's whipping frog                              | 91 |
| 77.                                                       | <i>Rhacophorus annamensis</i> (Smith, 1924)<br>Ếch cây trung bộ / Annam flying frog                                  | 92 |
| 78.                                                       | <i>Rhacophorus bipunctatus</i> (Ahl, 1927)<br>Ếch bay himalaya / Himalaya flying frog                                | 93 |
| 79.                                                       | <i>Rhacophorus calcaneus</i> (Smith, 1924)<br>Ếch cây cựa / Vietnam flying frog                                      | 94 |
| 80.                                                       | <i>Rhacophorus reinwardtii</i> (Schlegel, 1840)<br>Ếch cây bay / Green flying frog, Reinwardt's flying frog          | 95 |
| 81.                                                       | <i>Theloderma asperum</i> (Boulenger, 1886)<br>Ếch cây sần asp / Hill garden bug-eyed frog                           | 96 |
| 82.                                                       | <i>Theloderma corticale</i> (Boulenger, 1903)<br>Ếch cây sần bắc bộ / Tonkin bug-eyed frog                           | 97 |
| Danh sách các loài bò sát và ếch nhái quý hiếm ở Việt Nam |                                                                                                                      | 98 |

## Lời cảm ơn

Các tác giả xin chân thành cảm ơn các cơ quan, tổ chức và cá nhân dưới đây đã giúp đỡ trong quá trình soạn thảo, biên tập và xuất bản cuốn sách này:

- Tổ chức Wildlife At Risk đã hỗ trợ tài chính để soạn thảo và xuất bản cuốn sách Nhận dạng một số loài bò sát và ếch nhái ở Việt Nam, đặc biệt là ông Dominic Sciven, Chủ tịch sáng lập tổ chức.
- Lãnh đạo Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật và Lãnh đạo Phòng Động vật học Có xương sống đã tạo điều kiện cho chúng tôi soạn thảo cuốn sách.
- Các đồng nghiệp trong và ngoài nước đã cung cấp các tư liệu quý báu trong quá trình soạn thảo, đặc biệt là TS. Nikolai Orlov (Viện Động vật Xanh Pêtecbuga, Viện Hàn lâm khoa học Liên bang Nga), TS. Sergei Ryabov (Trung tâm Thuần dưỡng các loài bò sát Tula, CHLB Nga), TS. Robert W. Murphy (Bảo tàng Hoàng gia Ontario, Canada), ThS. Raoul Bain (Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Hoa Kỳ), và ông Lê Khắc Quyết (Tổ chức Bảo tồn Động thực vật hoang dã - FFI tại Việt Nam).



## Lời nói đầu

Cuốn sách “Nhận dạng một số loài bò sát và ếch nhái ở Việt Nam” được soạn thảo nhằm giúp bạn đọc nhận dạng nhanh và tra cứu các thông tin có liên quan về một số loài bò sát và ếch nhái quan trọng ở Việt Nam. Tổng số 52 loài bò sát và 30 loài ếch nhái được chọn lựa để giới thiệu trong cuốn sách này. Các loài được mô tả trong cuốn sách này bao gồm các loài được luật pháp quốc tế và trong nước bảo vệ; các loài quý hiếm cấp toàn cầu hoặc cấp quốc gia, các loài đặc hữu của Việt Nam, một số loài không thuộc các tiêu chí trên nhưng đang bị săn bắt và buôn bán mạnh để làm thực phẩm, dược phẩm hoặc nuôi làm cảnh cũng được mô tả trong cuốn sách này. Riêng phần Rùa không được giới thiệu trong cuốn sách này do hiện tại đã có tài liệu “Sách hướng dẫn định loại rùa Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia”, xuất bản năm 2001. Bên cạnh đó, do hạn chế về thời gian và tư liệu, chúng tôi chưa thể giới thiệu tất cả các loài bò sát và ếch nhái quý hiếm ở Việt Nam.

Tài liệu này được biên soạn chủ yếu phục vụ những người làm công tác bảo tồn trong các lĩnh vực như nghiên cứu về phân loại, sinh học, sinh thái của các loài bò sát và ếch nhái, các nhà quản lý trong các khu bảo tồn, các nhà hoạch định chính sách và thực thi pháp luật có liên quan đến bảo vệ và quản lý buôn bán động vật hoang dã trong và ngoài nước. Chúng tôi hi vọng rằng, cuốn sách “Nhận dạng một số loài bò sát và ếch nhái ở Việt Nam” sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích góp phần cung cấp các thông tin cơ bản phục vụ công tác nghiên cứu và bảo tồn động vật hoang dã của Việt Nam và trong khu vực. Đồng thời các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc để bổ sung, cập nhật các thông tin trong lần tái bản sau.

Một số hình ảnh trong tài liệu này do chính các tác giả chụp và có thể xem trong thư viện hình ảnh trên website của Tổ chức Wildlife At Risk.

**Các tác giả**

## Hướng dẫn sử dụng sách

Cuốn sách này được soạn thảo nhằm giúp bạn đọc nhận dạng nhanh các loài bò sát, ếch nhái quý hiếm hoặc các loài mà quần thể của chúng đang bị suy giảm ở Việt Nam. Đối với mỗi loài, không chỉ mô tả các đặc điểm nhận dạng, ảnh màu để đối chiếu mà các thông tin khác có liên quan cũng được cung cấp nhằm giúp người đọc dễ dàng tra cứu.

### Cách tra cứu:

Bước 1: Xác định xem động vật thuộc nhóm nào (thằn lằn, rắn, cá sấu, ếch nhái, cá cóc,...).

Bước 2: So sánh với ảnh của các loài trong nhóm để tìm được con vật giống nhất với con vật cần tra cứu.

Bước 3: Đối chiếu với phần mô tả về đặc điểm nhận dạng.

Bước 4: Khi nhận dạng chính xác tên loài có thể tra cứu các thông tin về tình trạng bảo tồn và các thông tin khác có liên quan.

### Đối với mỗi loài, các thông tin sau sẽ được cung cấp:

- Tên Việt Nam : Tên thông dụng nhất trong thời điểm soạn thảo.
- Tên khoa học : Tên khoa học được sử dụng rộng rãi trong các tài liệu khoa học và văn bản luật pháp có liên quan. Tên khoa học được in nghiêng, có kèm theo tên tác giả và năm công bố loài.
- Tên khác : Tên loài được sử dụng ở các địa phương hoặc tên theo các nhóm dân tộc khác nhau.
- Tên tiếng Anh : Tên tiếng Anh được sử dụng phổ biến nhất.

### Tình trạng bảo tồn:

- ♦ Văn bản luật pháp quốc tế: Danh lục động vật hoang dã quý hiếm ghi trong các Phụ lục của Công ước CITES (2000).
- ♦ Văn bản luật pháp quốc gia: Danh lục động vật rừng quý hiếm ghi trong Nghị Định 48/2002/NĐ-CP (2002).
- ♦ Danh lục Đỏ IUCN (2003): Danh lục các loài động vật bị đe dọa cấp toàn cầu.
- ♦ Sách Đỏ Việt Nam (Bản thảo đề xuất năm 2004) - sau đây gọi là Sách Đỏ Việt Nam (2004): Các loài động vật bị đe dọa cấp quốc gia.

### Các bậc đe dọa trong Danh lục Đỏ IUCN (2003) và Sách Đỏ Việt Nam (2004):

- ❑ EX : Tuyệt chủng.
- ❑ EW : Tuyệt chủng ngoài thiên nhiên (chỉ còn tồn tại trong các trại nuôi nhốt).
- ❑ CR : Cực kỳ nguy cấp, rất nguy cấp.
- ❑ EN : Nguy cấp.
- ❑ VU : Sẽ nguy cấp.
- ❑ LR : Ít nguy cấp (LR/cd: phụ thuộc bảo tồn, LR/nt: sắp bị đe dọa, LR/lc: ít lo ngại).
- ❑ DD : Thiếu dẫn liệu.
- ❑ NE : Không đánh giá.

**Đặc điểm nhận dạng** : Mô tả ngắn gọn các đặc điểm nhận biết loài: kích cỡ, đầu, thân, chi, đuôi, màu sắc cơ thể.

**Đặc điểm sinh học, sinh thái** : Cung cấp thông tin về nơi sống, thức ăn, mùa sinh sản giúp cho công tác cứu hộ, lưu giữ, nuôi nhốt hoặc thả lại tự nhiên.

**Vùng phân bố** : Phân bố ở Việt Nam và trên thế giới.

**Giá trị sử dụng** : Cung cấp thông tin về mục đích sử dụng như làm thực phẩm, làm dược phẩm, nuôi làm cảnh, buôn bán, diệt côn trùng.

# Thằn Lằn

# Lizards



Ảnh: Nguyễn Quảng Trường

## *Acanthosaura capra* (Gunther, 1861)

### Ô rô capra / Capra tree lizard

**Tên khác:** Ô rô capra, nhông gai (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ thể mảnh, chiều dài thân 60-110mm, chiều dài đuôi 55-160mm. Phía trên ổ mắt có một gai nhọn, cứng và dài. Trên cổ có 6 gai cứng, dọc sống lưng có 14 gai nhọn, ở gốc các gai có các vảy cứng. Màng nhĩ nhìn rất rõ. Vảy lưng nhỏ. Thân màu xanh hoặc nâu nhạt. Quanh mắt màu nâu sẫm, có một vết nâu sẫm từ mắt kéo dài đến vai, họng màu vàng sáng, đuôi có 7-8 vệt trắng chạy ngang.

**Nơi sống** : Thường sống trên cây trong rừng thường xanh.

**Thức ăn** : Các loại sâu bọ.

**Mùa sinh sản** : Chưa rõ.

**Phân bố** : Vùng trung Trường Sơn và Tây Nguyên.

**Giá trị sử dụng** : Có thể nuôi làm cảnh, đôi khi bị săn bắt làm thực phẩm.



Ảnh : Nguyễn Quảng Tường

## *Acanthosaura lepidogaster* (Cuvier, 1829)

### Ô rô vẩy / Scale-bellied tree lizard



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

**Tên khác:** Nhông, rô rô (Việt), nhiều cao (Tày), poom ke (Thái).

#### **Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Không  
Danh lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Không

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ thể dẹp bên, chiều dài thân khoảng 50-100mm, chiều dài đuôi khoảng 65-200mm. Sau mắt có một gai nhọn và phía trên màng nhĩ có một gai rất nhỏ. Phía ngoài màng nhĩ phủ một lớp vẩy nhỏ. Hàng gai nhỏ ở cổ không nối liền với hàng gai giữa lưng. Vảy lưng dạng hạt, xen những nốt sần. Màu sắc thân thay đổi từ xanh lá cây đến xám nâu. Một số cá thể có một vết xám hình thoi ở vùng sau gáy. Phía sau thân và đuôi có những vết màu xám sẫm chạy ngang.

**Nơi sống** : Sống ở khu vực miền núi và trung du, chủ yếu trong các khu vực rừng thường xanh.  
**Thức ăn** : Chủ yếu ăn sâu bọ, đôi khi ăn giun đất, nhện, ốc.  
**Mùa sinh sản** : Từ tháng VIII đến tháng X hàng năm, đẻ từ 8-12 trứng.  
**Phân bố** : Ở hầu hết các khu vực miền núi ở miền Bắc, miền Trung và khu vực Tây Nguyên.  
**Giá trị sử dụng** : Thực phẩm, nuôi làm cảnh, đôi khi bị săn bắt làm thực phẩm.

## *Calotes versicolor* (Daudin, 1802)

### Nhông xanh / Garden fence lizard

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân tới 95mm, chiều dài đuôi tới 260mm. Có 2 gai nhỏ ở phía trên màng nhĩ, không có gai phía trên mắt. Má phình ra, con đực có kích cỡ lớn hơn và má phình rõ hơn con cái. Mào cổ nhỏ. Các gai trên cổ và trên lưng nhỏ nhưng nối liền nhau thành một hàng. Màu sắc thay đổi từ nâu sẫm đến xám nhạt. Từ mắt tỏa ra các vệt đen chạy xuống má. Có một số vệt trắng và đen chạy ngang thân, đuôi và các chi.

**Nơi sống** : Sống chủ yếu ở các vườn cây và rừng thưa.

**Thức ăn** : Các loại côn trùng nhỏ.

**Mùa sinh sản** : Đẻ 4-12 trứng vào đầu mùa mưa.

**Phân bố** : Khá phổ biến ở nhiều vùng trên cả nước.

**Giá trị sử dụng** : Có thể nuôi làm cảnh, đôi khi bị săn bắt làm thực phẩm.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## ***Draco blanfordii* (Boulenger, 1885)**

### **Thằn lằn bay blanford / Blanford's gliding lizard**

**Tên khác:** Thằn lằn bay blanford, nhông cánh (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Không  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Không

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân tới 130mm, chiều dài đuôi tới 250mm. Hai bên sườn có riềm da từ chi trước đến chi sau như hai cái cánh giúp con vật có thể lướt từ trên cao xuống dưới thấp. Mặt trên màng da màu vàng nhạt hoặc nâu và có 4-5 vạch đen xếp thành hàng ngang, ở giữa các vạch đen có các đốm màu vàng nhạt hoặc nâu xếp liên tiếp. Thân màu xám nhạt hoặc mốc như vỏ cây. Họng màu vàng nhạt có các đốm đen nhỏ.

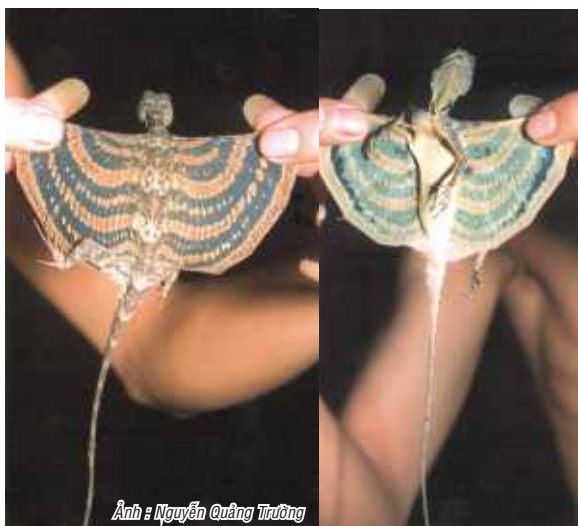
**Nơi sống** : Trong rừng thường xanh, thường bám ở các thân và cành cây cao.

**Thức ăn** : Các loại sâu bọ.

**Mùa sinh sản** : Đẻ khoảng 4 trứng.

**Phân bố** : Vùng Tây Nguyên và Nam bộ.

**Giá trị sử dụng** : Có thể nuôi làm cảnh.



*Ảnh : Nguyễn Quang Trường*

## *Draco maculatus* (Gray, 1845)

### Thằn lằn bay đốm / Spotted gliding lizard

**Tên khác:** Thằn lằn bay đốm, thằn lằn bay, nhông cánh (Việt), tắc kể bay (Tày).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Không  
Danh lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Không

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ thể nhỏ, chiều dài thân tới 80mm, chiều dài đuôi tới 140mm. Họng có một túi da nhỏ, bình thường túi da này xẹp, xẹp xuôi xuống ngực, nhưng khi con vật bị kích động, túi da phồng lên trông giống cái vôi ở họng. Đặc trưng của loài này là hai bên sườn có riềm da từ chi trước đến chi sau như hai cái cánh giúp con vật có thể lướt từ trên cao xuống dưới thấp. Mặt trên màng da màu da cam hay màu hồng và có các đốm đen xếp thành hàng ngang, mặt dưới có màu vàng rất nhạt hoặc màu cam, đôi khi xám nhạt, phía ngoài có những đốm đen. Thân màu mốc pha những đốm xám sẫm rất giống với màu vỏ cây.

**Nơi sống :** Thằn lằn bay đốm sống trên cây ở rừng thường xanh, thích nơi khô ráo, hoạt động mạnh trong mùa hè.

**Thức ăn :** Thường kiếm ăn ban ngày. Thức ăn là kiến và các loài côn trùng nhỏ.

**Mùa sinh sản :** Chúng đẻ trứng vào mùa hè, từ 4-5 trứng một lứa.

**Phân bố :** Vùng rừng núi ở miền Bắc, miền Trung, khu vực Tây Nguyên, miền Nam phân bố đến Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Giá trị sử dụng :** Thường nuôi làm cảnh, đôi khi bị bắt bán cho khách du lịch.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường



## ***Gekko gekko* (Linnaeus, 1758)**

### **Tắc kè / Tockay, Gecko**

**Tên khác:** Tắc kè (Việt), cắc kè (Mường), tu ắc ế, tu tắc kè (Tày), tu chà kỷ (Thái).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Không  
Danh lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bạc VU



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ thể nhỏ, chiều dài thân tới 180mm, chiều dài đuôi tới 170mm, khối lượng cơ thể tới 90 gam. Đầu đẹp, gần hình tam giác, phủ vảy nhỏ dạng hạt. Mí mắt là một màng trong suốt không cử động được. Con ngươi hình elíp dọc. Lưng phủ vảy dạng hạt, có nhiều nốt sần lớn. Mặt dưới đuôi, mỗi bên có 8-11 lỗ đuôi xếp thành hàng dọc; có 2 lỗ dưới hậu môn. Chân 5 ngón, trừ ngón thứ nhất, các ngón còn lại có vuốt, dưới các ngón có những bản mỏng nằm ngang. Đuôi rất dễ gãy khi có tác động mạnh. Mặt lưng màu xám, có nhiều chấm màu cam hoặc đỏ; đuôi có từ 6-9 khúc vàng rất nhạt xen kẽ 6-9 khúc màu xám nhạt, ở con già không rõ. Con đực thường kêu “tắc kè”, con cái không kêu.

- Nơi sống** : Sống trong hốc cây, kẽ đá, khe tường kể cả mái nhà. Tắc kè hoạt động mạnh trong mùa nóng, chúng sống rải rác ở nhiều hang hốc, mỗi hang thường từ 1-2 con. Mùa lạnh chúng thường sống tập trung nhiều con trong một hang, có khi từ 7-10 con/hang.
- Thức ăn** : Tắc kè thường kiếm ăn từ xẩm tối tới nửa đêm quanh khu vực chúng sống, thức ăn là những loài côn trùng nhỏ như châu chấu, sấu sành, dế, gián,...
- Mùa sinh sản** : Đẻ trứng vào tháng V đến tháng VIII hàng năm ngay trong hang hốc chúng sống; mỗi năm đẻ từ 1-2 lứa, mỗi lứa trung bình 2 trứng.
- Phân bố** : Rộng khắp trên cả nước.
- Giá trị sử dụng** : Dược phẩm, thương mại xuất khẩu, thực phẩm, đôi khi nuôi để diệt côn trùng trong nhà.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

## *Leiolepis reevesii* (Gray, 1831)

### Nhông cát rivo / Eastern butterfly lizard

**Tên khác:** Bồn bồn (Tĩnh Gia), cỏi cỏi (Quỳnh Lưu), nhông cát (Diễn Châu), chông (Nghị Lộc), đông (Nghị Xuân).



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| CITES (2000)            | : Không  |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không  |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không  |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bậc VU |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân đến 150mm, chiều dài đuôi đến 350mm. Đuôi tròn phủ vảy nhỏ, có lỗ đuôi. Cá thể đực có màu sắc sặc sỡ, lưng có nhiều đốm hình ô van màu vàng hoặc da cam, viền ngoài đốm màu xám nhạt. Cá thể cái có các hình ô van nhạt màu và mờ hơn con đực. Có hai sọc màu nâu nhạt chạy từ phía sau mắt đến gốc đuôi, dải này liên tục ở cá thể cái, ngắt quãng ở cá thể đực. Vùng sườn màu đen có các vệt trắng đục, vào mùa sinh sản đôi khi có những vệt màu hồng.

|                        |                                                                                                              |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Nơi sống</b>        | : Trong các hang hốc ở vùng cát ven biển.                                                                    |
| <b>Thức ăn</b>         | : Các loại mấu cây non, hoa, rễ củ, đôi khi ăn cả ấu trùng sâu bọ và sâu bọ.                                 |
| <b>Mùa sinh sản</b>    | : Từ tháng V đến tháng IX, thường đẻ 2-3 trứng vào các hố cát sau đó lấp cát lên trên trứng.                 |
| <b>Phân bố</b>         | : Vùng cát ven biển từ Thanh Hóa đến Ninh Thuận.                                                             |
| <b>Giá trị sử dụng</b> | : Làm thực phẩm, nuôi làm cảnh. Loài này thường bị săn bắt và bán ở các khu vực ven biển làm món ăn đặc sản. |

## *Physignathus cocincinus* (Cuvier, 1829)

### Rồng đất / Indochinese water dragon

**Tên khác:** Rồng đất, rồng tạng, tò te, cà m cà m, nhông nam bộ (Việt), đản gian, con rình rình (Mường), búng nhĩ loong (Dao), tu lũng lẳng (Tày), tu xả tăng (Thái).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Không  
Danh lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bậc VU



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

**Đặc điểm nhận dạng:** Đây là loài nhông cỡ lớn, chiều dài thân tới 250mm, chiều dài đuôi tới 650mm. Thân dẹp bên. Vảy thân nhỏ đồng đều. Có một hàng gai cứng từ cổ tới đuôi. Mặt dưới đuôi, mỗi bên có từ 4-8 lỗ đuôi xếp thành hàng dọc. Thân xanh thẫm, mặt bụng nhạt màu hơn mặt lưng. Đuôi có những khoanh xám nâu xen kẽ với các khoanh vàng. Con non có những sọc sáng thưa, chạy xiên từ lưng xuống hai bên bụng.

- Nơi sống :** Rồng đất sống trên cây ven các sông, suối trong rừng, mùa lạnh còn trú trong các hang hốc trên cây. Chúng hoạt động ngày, đêm thường ngủ trên các cành cây.
- Thức ăn :** Thường là các loại côn trùng, nhiều chân, giun đất. Trong điều kiện nuôi rồng đất còn ăn thịt chim, thú.
- Mùa sinh sản :** Từ tháng IV đến tháng VIII hàng năm, trong năm đẻ 1 lứa từ 8-10 trứng trong hố cát ven các bờ sông, suối.
- Phân bố :** Hầu hết các khu vực rừng núi trên toàn quốc.
- Giá trị sử dụng :** Làm thực phẩm, nuôi làm cảnh và thương mại. Loài này bị săn bắt và buôn bán mạnh làm thực phẩm trong nước và xuất khẩu.



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

## ***Shinisaurus crocodilus* (Ahl, 1930)**

### **Thằn lằn cá sấu / Chinese crocodile lizard**

**Tên khác:** Thằn lằn cá sấu, cá sấu cảnh, càm càm (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |



Ảnh : Nikolai Onlov

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân khoảng 150-160mm, chiều dài đuôi khoảng 171-210mm. Đầu ngắn, hàm trên vát. Thân có nhiều nốt sần nhỏ, phần đuôi có 2 hàng gai nhỏ giống như đuôi cá sấu. Chi có các vuốt sắc nhọn. Lưng màu xám nâu, đôi khi có những đốm thẫm màu. Vùng má, bên cổ và bụng màu trắng đục hay vàng sáng, thường có những đốm đen. Từ mắt toả những tia màu đen mảnh.

**Nơi sống** : Sống trên cây ở ven các suối trong rừng thường xanh. Hoạt động mạnh vào tháng IV đến tháng V.

**Thức ăn** : Các loại côn trùng nhỏ.

**Mùa sinh sản** : Chưa rõ.

**Phân bố** : Dãy núi Yên Tử (Quảng Ninh).

**Giá trị sử dụng** : Nuôi làm cảnh. Loài này đang bị buôn bán mạnh ở Trung Quốc.



Ảnh : Lê Khắc Quyết - FFI

## *Varanus bengalensis* (Gray, 1831)

### Kỳ đà vân / Bengal, Clouded monitor

**Tên khác:** Kỳ đà vân, kỳ đà khô (Việt), bủ dầm (Mường), tu cà lán (Tày).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Phụ lục I  
Nghị Định 48 (2002) : Nhóm IIB  
Danh lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bậc EN

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân tới 850mm, chiều dài đuôi tới 1.100mm. Mồm dài và nhọn. Lưỡi dài và mảnh, đầu lưỡi xò đôi. Lỗ mũi ở vị trí gần ổ mắt hơn mút mồm. Đầu và thân phủ vảy nhỏ xếp kề nhau. Đuôi dài và nhọn về phía mút đuôi, sống đuôi rất rõ. Lưng màu xám nâu có nhiều đốm nhỏ màu vàng.

**Nơi sống** : Thường sống trong các hang hốc đá hoặc đám rễ cây ở trong rừng, chúng bơi và leo trèo giỏi.

**Thức ăn** : Chủ yếu là các loại sâu bọ, thằn lằn, chim và thú nhỏ; trong nuôi nhốt ăn cả thịt, cá, cua, ốc.

**Mùa sinh sản** : Kỳ đà hoa đẻ trứng vào đầu mùa mưa, khoảng 20-24 trứng.

**Phân bố** : Miền Trung từ Quảng Trị trở vào, khu vực Tây Nguyên và miền Nam.

**Giá trị sử dụng** : Làm thực phẩm, dược phẩm, da làm đồ mỹ nghệ, thương mại.



Ảnh : Nguyễn Quang Trường



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

## *Varanus salvator* (Laurenti, 1786)

### Kỳ đà nước / Water monitor

**Tên khác:** Kỳ đà hoa, kỳ đà nước (Việt), bù dằm (Mường), tu cà lẩn (Tày), thần xê (Hoa).



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

#### Tình trạng bảo tồn:

CITES (2000) : Phụ lục II  
Nghị Định 48 (2002) : Nhóm IIB  
Danh lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bạc EN

**Đặc điểm nhận dạng:** Đây là một trong những loài thằn lằn lớn nhất trên thế giới, chiều dài thân tới 1.050mm, chiều dài đuôi tới 1.500mm. Mồm dài, đầu mồm tù. Lưỡi dài và mảnh, đầu lưỡi xê đôi có thể thò ra thụt vào qua miệng. Lỗ mũi hình bầu dục hay gần tròn ở vị trí gần mút mồm hơn ổ mắt. Đầu và thân phủ vảy nhỏ xếp kế nhau. Vảy bụng to hơn vảy lưng và xếp thành hàng ngang. Đuôi dài, dẹp bên, sống đuôi rất rõ. Lưng màu xám đen, có những chấm vàng to xếp thành hàng ngang thân. Trên đuôi có những vòng vàng nhạt xen vòng đen, hoa văn trên rõ ở con non, mờ dần ở con trưởng thành.

- Nơi sống :** Thường sống ở ven các vực nước như sông, suối, hồ... trong rừng. Mùa lạnh chúng trú ngụ trong các hang hốc dưới các gốc cây hoặc trong các bờ bụi, mùa nóng thường bám trên các cây lớn ngay cạnh các vực nước, bơi lội rất giỏi.
- Thức ăn :** Ăn cá, thằn lằn, cua, ếch nhái, thằn lằn, chim và chuột, nhiều khi ăn cả sâu bọ.
- Mùa sinh sản :** Kỳ đà hoa đẻ trứng vào mùa hè (tháng IV đến tháng VII), khoảng 15-20 trứng trong hốc bên bờ các vực nước. Đẻ xong chúng thường phủ lên trên trứng một lớp cát mỏng.
- Phân bố :** Các khu vực rừng núi trên cả nước.
- Giá trị sử dụng :** Làm thực phẩm, dược phẩm, da làm đồ mỹ nghệ, thương mại.



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

# Rắn

# Snakes



*Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi*

## *Python molurus* (Linnaeus, 1758)

### Trăn đất / Asiatic rock python, Burmese python

**Tên khác:** Trăn đất, trăn mốc (Việt), con lươn (Thổ), màn xề (Hoa), tu lườn (Thái), mấn un (Xá).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Phụ lục I  
Nghị Định 48 (2002) : Nhóm IIB  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Bậc LR/nt  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bậc CR



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ thể lớn, dài tới 4.000mm. Đầu nhỏ, dài, phân biệt rõ với cổ. Mắt nhỏ, con ngươi hình bầu dục đứng. Phần thái dương chia thành nhiều vảy nhỏ. Mõi trên có 10-13 vảy, vảy thứ nhất và thứ hai có hố. Mõi dưới có 13-18 vảy, những vảy phía sau có hố. Vảy bao quanh giữa thân: 62-75 hàng, nhẵn. Vảy hậu môn nguyên; còn di tích chỉ sau hình "cựa" ở hai bên lỗ hậu môn; đuôi ngắn, nhưng vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Ở lưng có những đường xám vàng hay vàng nâu nổi với nhau tạo thành hình mạng lưới nổi trên nền xám đen. Sườn màu xám nhạt. Bụng màu đất sét hay trắng đục.

**Nơi sống :** Trăn sống ở các s van cây bụi, rừng thứ sinh hay rừng già, nơi râm mát, có bóng cây và gần nước.

**Thức ăn :** Rắn ăn chủ yếu các loại thú cỡ vừa và nhỏ (hoẵng, chuột,...), chim và trứng chim, bò sát; trong điều kiện nuôi trăn đất ăn chó con, gà, vịt con.

**Mùa sinh sản :** Trăn giao phối từ tháng IV đến tháng IX (ở phía Bắc), tháng X đến tháng XII (ở phía Nam). Sau giao phối khoảng 70-90 ngày thì đẻ, từ 15-60 trứng. Kích thước trung bình của trứng: 70-100mm, nặng 120-130 gam. Trăn mẹ ấp trứng bằng cách cuộn lấy ổ trứng. Trứng được ấp khoảng 2-3 tháng thì nở. Con non sau khi nở từ 7-10 ngày mới bắt đầu ăn thức ăn.

**Phân bố :** Rộng hầu khắp các khu vực có rừng trên cả nước.

**Giá trị sử dụng :** Trăn đất là nguồn dược liệu quý, thực phẩm, cung cấp da cho kỹ nghệ da, da trăn và trăn sống còn là mặt hàng xuất khẩu có giá trị, nuôi làm cảnh ở nơi vui chơi giải trí.



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi



## *Python reticulatus* (Schneider, 1801)

### Trăn gấm / Reticulated python

**Tên khác:** Con na, trăn gấm, trăn mắt võng, trăn hoa (Việt: miền Nam).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Phụ lục II  
Nghị Định 48 (2002) : Nhóm IIB  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bậc CR



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ thể lớn, dài tới 6.000mm. Đầu nhỏ, dài, phân biệt rõ với cổ. Mắt nhỏ, con ngươi hình bầu dục đứng. Phần thái dương chia thành nhiều vảy nhỏ. Môi trên 13-15 vảy, 4 vảy đầu tiên có hõm. Môi dưới 23-24 vảy, từ vảy thứ 13-18 có hõm. Có 1 rãnh da chạy dọc họng. Vảy bao quanh giữa thân: 73-78 hàng, nhẵn; vảy hậu môn nguyên, còn di tích chỉ sau hình "cựa" ở hai bên lỗ hậu môn; đuôi rất ngắn, những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Đầu vàng nhạt hay nâu, chính giữa có 1 sọc đen mảnh chạy dọc từ mõm tới gáy nối liền với vết trên lưng, một vết khác từ sau mắt chạy xiên xuống góc môi. Trên thân và đuôi có những đường xám đen nối với nhau tạo thành dạng mắt lưới nổi trên nền vàng nâu. Bụng vàng nhạt đôi khi xám nhạt.

**Nơi sống :** Sống ở vùng rừng núi, nơi gần nước.

**Thức ăn :** Thức ăn chủ yếu là các loài thú nhỏ và trung bình nhất là chuột, ngoài ra còn ăn chim, số ít bò sát và ếch nhái.

**Mùa sinh sản :** Từ tháng I đến tháng V, đẻ khoảng 100 trứng.

**Phân bố :** Khu vực có rừng thuộc các tỉnh phía nam từ Đà Nẵng trở vào, kể cả đảo Phú Quốc, Côn Đảo.

**Giá trị sử dụng :** Nguồn dược liệu quý, thực phẩm, cung cấp da cho kỹ nghệ da. Da trăn và trăn sống còn là mặt hàng xuất khẩu có giá trị, nuôi làm cảnh ở nơi vui chơi giải trí.



Ảnh : Hồ Thu Cúc

## *Xenopeltis unicolor* (Reinwardt, in Boie 1827)

### Rắn mống / Sunbeam snake

**Tên khác:** Rắn mống, rắn hổ hành, rắn hổ thiếc (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ thể mập, dài khoảng 1.100 m. Đầu dài và đẹp, hơi phân biệt với cổ. Mắt nhỏ, con ngươi hình bầu dục đứng. Mối trên 8 vảy. Vảy bao quanh giữa thân: 15 hàng, xếp thẳng hàng, vảy hậu môn chia hai, những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Lưng màu xám nâu, ánh màu xanh cánh trả. Mối trên, dưới họng và bụng màu trắng đục.

**Nơi sống** : Rắn sống trong hang hốc có sẵn ngoài tự nhiên hay tự đào lấy ở nơi đất mềm và xốp hoặc đồng bần rác mục nát gần các rãnh nước, ao, đầm, đồng ruộng.

**Thức ăn** : Các loài bò sát, ếch nhái, kể cả trứng bò sát.

**Mùa sinh sản** : Chưa có dẫn liệu cụ thể nhưng có khả năng sinh sản vào mùa hè.

**Phân bố** : Hầu khắp đất nước.

**Giá trị sử dụng** : Dùng làm thực phẩm, đôi khi ngâm rượu. Loài rắn này bị săn bắt và buôn bán mạnh ở Nam bộ.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## *Ahaetulla prasina* (Reinhardt, in Boie, 1827)

### Rắn roi thường / Oriental whip snake

**Tên khác:** Rắn roi thường, rắn xanh, rắn mỏ quạ, rắn leo cây, rắn dây, hoàng xà, rắn roi (Việt); thần xế (Hoa).



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ thể mảnh, dài tới 2.000mm, Đầu rất dài, phân biệt rất rõ với cổ. Mắt lớn, con ngươi ngang. Môi trên có 9 (đôi khi có 10 hay 11) vảy. Vảy bao quanh giữa thân: 15 hàng, nhẵn, xếp xiên, hàng vảy sống lưng lớn hơn vảy bên cạnh. Vảy hậu môn chia hai, những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Trên đầu, lưng xanh hay xanh phớt vàng, xám nhạt hay vàng thẫm, đôi khi trắng đục. Bụng nhạt màu hơn lưng. Ở một một số con có 1 đường trắng đục hay vàng nhạt chạy dọc sườn từ đầu tới đuôi. Môi, họng và dưới cổ vàng nhạt.

|                        |                                                                                                   |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Nơi sống</b>        | : Rắn sống trên cây, vùng rừng núi, gặp nhiều ở rừng thưa, rừng đang tái sinh hay sa van cây bụi. |
| <b>Thức ăn</b>         | : Ếch nhái, bò sát, chim và thú nhỏ.                                                              |
| <b>Mùa sinh sản</b>    | : Loài này đẻ tới 4 con vào mùa hè.                                                               |
| <b>Phân bố</b>         | : Hầu khắp vùng rừng trong cả nước kể cả Côn Đảo.                                                 |
| <b>Giá trị sử dụng</b> | : Dược liệu (ngâm rượu), thương mại, đôi khi nuôi làm cảnh.                                       |

## ***Amphiesma modesta* (Günther, 1875)**

### **Rắn sãi trơn / Modest keelback**

**Tên khác:** Rắn sãi trơn (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân khoảng 195-396mm, chiều dài đuôi khoảng 85-202mm. Mối trên 9 (hãn hữu 8) vảy. Mối dưới 10 (hãn hữu 11) vảy. Vảy bao quanh thân: 19 hàng hơi rời rạc, trừ 1-3 hàng ngoài cùng nhẵn; 146-156 tấm bụng; tấm hậu môn chia hai; 91-109 tấm dưới đuôi, kép. Đầu màu nâu với những vết đen hay vàng. Lưng nâu với những vết đen nhỏ hay một dãy những vết vàng nhạt rõ nhiều hay ít hoặc một dải vàng nhạt chạy dọc mỗi bên lưng. Đường tiếp giáp các tấm mối đen. Bụng vàng nhạt với một dãy những vết đen ở bên, hoặc giữa vàng nhạt ở bên đen nhạt hay hoàn toàn đen nhạt.

**Nơi sống** : Mùa lạnh rắn sãi thường trú trong các hang hốc ngoài tự nhiên, nơi khô ráo, kín gió ở các gò đồng, chân các bờ đường, đê. Mùa nóng rắn sống ở chân các bờ bụi, bãi cỏ rậm rạp ở vườn, các gò đồng, nương bãi,...

**Thức ăn** : Các loài ếch nhái.

**Mùa sinh sản** : Rắn đẻ 7-9 trứng từ tháng V đến tháng VIII hàng năm.

**Phân bố** : Các khu vực miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên.

**Giá trị sử dụng** : Loài hiếm gặp.



Ảnh : Nguyễn Duệng Trường

## *Amphiesma stolata* (Linnaeus, 1758)

### Rắn sãi thường / Buff-striped keelback, Striped keelback

**Tên khác:** Rắn sãi thường (Việt), schăln pía xê (Hoa).

**Tình trạng bảo tồn:** CITES (2000): Không  
Nghị Định 48 (2002): Không  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003): Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004): Không

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân khoảng 290-485mm, chiều dài đuôi khoảng 90-160mm. Đầu phân biệt rõ với cổ. Mối trên có 8 (hiếm khi 7) vảy. Mối dưới 9-10 vảy. Vảy giữa thân: 19 hàng có gờ rõ; 145-158 vảy bụng; vảy hậu môn chia hai; 47-84 vảy dưới đuôi, kép. Lưng xám nâu có 2 dải trắng chạy dọc lưng, có 3 hàng vết đen cách đều nhau xen giữa hai sọc trắng. Mối và họng vàng óng, nơi tiếp giáp hai vảy mối màu xám đen. Bụng màu trắng đục.

**Nơi sống :** Mùa lạnh rắn sãi thường trú trong các hang hốc ngoài tự nhiên, nơi khô ráo, kín gió ở các gò đồng, chân các bờ đường, đê. Mùa nóng rắn sống ở chân các bờ bụi, bãi cỏ rậm rạp ở vườn, các gò đồng, nương bãi,...

**Thức ăn :** Các loài ếch nhái.

**Mùa sinh sản :** Rắn đẻ 3-12 trứng từ tháng V đến tháng VIII hàng năm.

**Phân bố :** ở nhiều khu vực trên cả nước.

**Giá trị sử dụng :** Một số khu vực dùng ngâm rượu và làm thực phẩm.



Ảnh : Nguyễn Văn Sáng

### *Dendrelaphis pictus* (Gmelin, 1789)

**Rắn leo cây / Gmelin's bronzeback, Painted bronzeback,  
Common bronzeback**

**Tên khác:** Rắn leo cây (Việt).



**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ thể mảnh và dài, chiều dài tới 1.500mm. Đầu phân biệt với cổ. Mắt lớn, con ngươi tròn. Mũi trên 9 (hăm hữu 8) vảy, có 3 (hăm hữu 2) vảy tiếp giáp mắt. Vảy bao quanh thân: 15 hàng, nhẵn, xếp xiên, hàng vảy sống lưng rộng hơn vảy bên cạnh; những vảy dưới bụng và dưới đuôi có khấc rất rõ ở hai bên; vảy hậu môn chia hai; đuôi dài, những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Mặt lưng vàng nâu hay nâu thẫm. Bên đầu có một đường đen từ mõm qua mắt tới bên gáy. Có một đường sáng hay vàng nhạt viền đen chạy dọc sườn, có khi thiếu. Mũi, họng và bụng vàng rất nhạt

|                        |                                                                                      |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Nơi sống</b>        | : Rắn sống trên cây hay mặt đất vùng rừng núi, gặp nhiều ở ven rừng, sa van cây bụi. |
| <b>Thức ăn</b>         | :Ếch nhái, thằn lằn và chim.                                                         |
| <b>Mùa sinh sản</b>    | : Đẻ từ 3-10 trứng.                                                                  |
| <b>Phân bố</b>         | : Rộng hầu khắp các khu vực có rừng trên cả nước.                                    |
| <b>Giá trị sử dụng</b> | : Một số vùng dùng ngâm rượu.                                                        |

## *Elaphe mandarina* (Cantor, 1842)

### Rắn sọc quan / Mandarin rat snake

Tên khác: Rắn sọc quan (Việt).

#### Tình trạng bảo tồn:

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Không  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bậc VU

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài cơ thể tới 1.500mm. Đầu dài, ít phân biệt với cổ. Mắt nhỏ, con ngươi tròn. Mũi trên 7 vảy, có 2 vảy thứ tiếp giáp mắt. Vảy bao quanh giữa thân 23 hàng; vảy hậu môn chia hai; những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Trên đầu màu vàng có một vết xám đen chạy ngang trước mõm, một vết khác qua hai mắt tới môi, tất cả đều qua môi dưới; một vết to hình chữ “V” ngược ở gáy mà đỉnh ở phần sau vảy trán, chạy xiên ra hai bên cổ rồi vòng xuống phía dưới. Lưng màu vàng đỏ, chính giữa lưng có một dãy hình quả trám màu xám đen, ở giữa có một vết đỏ hồng chạy ngang. Bên sườn có một dãy những chấm đen nhỏ. Bụng đỏ hồng có những vết xám đen to chạy ngang.

**Nơi sống** : Rắn sống ở vùng núi cao ven suối hoặc các bãi cỏ trên đồi.

**Thức ăn** : Các loại gặm nhấm, thằn lằn.

**Mùa sinh sản** : Đẻ khoảng 5-10 trứng.

**Phân bố** : Vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trường Sơn.

**Giá trị sử dụng** : Thực phẩm, dược liệu và thương mại. Loài này đôi khi gặp trong buôn bán ở các tỉnh phía Bắc.



Ảnh : Hồ Thu Cúc

## ***Elaphe moellendorffii* (Boettger, 1886)**

### **Rắn sọc đuôi khoanh / Moellendorff's rat snake**

**Tên khác:** Rắn sọc đuôi khoanh (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| CITES (2000)            | : Không  |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không  |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không  |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bậc VU |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài cơ thể tới 2.200mm. Đầu dài, dẹp, phân biệt rõ với cổ. Có 1 vảy má, 2 vảy thái dương trước. Mũi trên 9 vảy. Vảy bao quanh giữa thân: 27 hàng, có gờ rõ, hàng ngoài cùng nhẵn; vảy hậu môn chia hai; những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Đầu xám nhạt. Trên lưng có những đốm xám to gần tròn, ngoài viền sáng. Những đốm ở sườn nhỏ hơn những đốm trên lưng. Đuôi có 10 khoanh trắng xen 11 khoanh xám đen không khép kín ở mặt dưới.

**Nơi sống** : Rắn sống trong hang núi đá vôi, nơi có nhiều dơi và chuột.

**Thức ăn** : Chủ yếu dơi và chuột.

**Mùa sinh sản** : Chưa có dẫn liệu. Chúng thường đẻ trứng vào các khe đá có lót lá rụng.

**Phân bố** : Vùng núi đá Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung bộ (Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình).

**Giá trị sử dụng** : Thực phẩm, dược phẩm và thương mại. Loài này bị săn bắt và buôn bán mạnh ở các miền Bắc và vùng Bắc Trường Sơn.



Ảnh : Hồ Thu Cúc



## *Elaphe porphyracea* (Cantor, 1839)

### Rắn sọc đốm đỏ / Black-banded trinked snake

Tên khác: Rắn sọc đốm đỏ (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Không  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bậc VU

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ trung bình, dài tới 1.100mm. Đầu dài, phân biệt với cổ. Mắt trung bình, con người tròn. Môi trên 8 vảy, có 2 vảy tiếp giáp mắt. Vảy bao quanh giữa thân 19 hàng, nhẵn; những vảy bụng tròn; vảy hậu môn chia hai; những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Giữa đầu có 1 đường đen mảnh từ đường tiếp giáp của 2 vảy trước trán đến cuối đường tiếp giáp của 2 vảy đỉnh. Họng và bụng vàng nhạt. Lưng đỏ nâu có 2 đường đen mảnh chạy song song từ mắt tới hết đuôi. Giữa lưng của con non có hàng đốm to màu nâu xám, gần tròn, viền sáng, càng về cuối thân càng mờ dần.

- Nơi sống** : Rắn thường sống ở bìa rừng, dọc theo các sông suối thuộc vùng rừng núi.  
**Thức ăn** : Các loài sâu bọ, ếch nhái và các loài gặm nhấm nhỏ.  
**Mùa sinh sản** : Đẻ 2-7 trứng.  
**Phân bố** : Vùng Tây Bắc và Đông Bắc.  
**Giá trị sử dụng** : Thực phẩm. Loài này hiếm gặp trong buôn bán.



Ảnh : Hồ Thu Cúc

## *Elaphe prasina* (Blyth, 1854)

### Rắn sọc xanh / Green tree racer

**Tên khác:** Rắn sọc xanh (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| CITES (2000)            | : Không  |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không  |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không  |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bậc VU |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài cơ thể tới 1.200mm. Đầu dài, phân biệt với cổ. Mắt nhỏ, con ngươi tròn. Mồi trên 9 vảy, có 3 vảy tiếp giáp mắt. Vảy bao quanh thân: 19 hàng, hơi rõ gờ, rõ nhất ở trên lưng; những vảy bụng có gờ ở bên; vảy hậu môn chia hai; đuôi thuần dài, những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Trên đầu, lưng và đuôi đồng màu xanh; môi trên và dưới hõm màu trắng hơi xanh; bụng và dưới đuôi xanh nhạt; mỗi bên bụng có một sọc trắng nhạt chạy dọc phía ngoài gờ bụng tới hậu môn.

|                        |   |                                                                |
|------------------------|---|----------------------------------------------------------------|
| <b>Nơi sống</b>        | : | Rắn sống ở trên cây thuộc vùng trung du và miền núi.           |
| <b>Thức ăn</b>         | : | Ếch nhái, chim nhỏ.                                            |
| <b>Mùa sinh sản</b>    | : | Đẻ 5-8 trứng.                                                  |
| <b>Phân bố</b>         | : | Lào Cai, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Gia Lai.             |
| <b>Giá trị sử dụng</b> | : | Thực phẩm. Loài này đôi khi gặp trong buôn bán ở vùng Tây Bắc. |



Ảnh: Nguyễn Quảng Tường

## *Elaphe radiata* (Schlegel, 1837)

### Rắn sọc dưa / Copperhead racer, Radiated rat snake

**Tên khác:** Rắn sọc dưa, rắn săn chuột (Việt), ngừ xà (Hoa), hổ ngự (vùng U Minh).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |           |
|-------------------------|-----------|
| CITES (2000)            | : Không   |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Nhóm IB |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không   |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bậc EN  |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài cơ thể tới 2.000mm. Đầu thuôn dài, phân biệt rõ với cổ. Có thể phình cổ theo chiều dọc. Mồi trên có 8-9 vảy. Vảy bao quanh giữa thân: 19 hàng, trừ hàng ngoài cùng nhẵn, còn lại đều có gờ hơi rõ. Tấm hậu môn chia hai, những tấm dưới đuôi xếp thành hai hàng. Đầu nâu xám. Có 3 đường đen mảnh tỏa ra từ mắt, đôi khi có một đường đen nhỏ chạy tới gần mõm. Lưng màu nâu xám hay xám, có 4 sọc đen chạy từ gáy tới quá nửa thân: 2 sọc ở giữa lưng to, liên tục; 2 sọc ở hai bên mảnh hơn, đứt đoạn. Đôi khi còn có 2 sọc rất mảnh, đứt đoạn chạy sát phía bụng. Bụng màu vàng nhạt.

- Nơi sống** : Rắn sống quanh các khu dân cư, ven rừng.
- Thức ăn** : Ăn chủ yếu chuột, ngoài ra còn ăn thằn lằn, ếch nhái và cá cá.
- Mùa sinh sản** : Từ tháng V đến tháng VII, đẻ khoảng 5-17 trứng.
- Phân bố** : Hầu khắp các vùng trong cả nước, tuy nhiên vùng đồng bằng ít gặp hơn so với vùng trung du và vùng núi.
- Giá trị sử dụng** : Thực phẩm, dược phẩm, thương mại và diệt chuột. Loài này bị buôn bán phổ biến ở nhiều nơi.



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## *Elaphe taeniura* (Cope, 1861)

### Rắn sọc đuôi / Taiwan beauty snake

**Tên khác:** Rắn sọc đuôi (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài cơ thể tới 2.000mm. Đầu dài, phân biệt rõ với cổ. Mắt trung bình, con ngươi tròn. Mũi trên 9 vảy, có 2 (hãn hữu 3) vảy tiếp giáp mắt. Vảy bao quanh giữa thân thân: 23 hàng, có gờ rõ ở lưng và mờ dần xuống bụng; vảy hậu môn chia hai; những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Đầu xám, có một vết xám đen từ mắt qua thái dương tới mép. Mồm và môi trên xám nâu nhạt. Cằm và họng trắng đục. Nửa thân phía trước có 4 hàng đốm to xám đen, những đốm ở 2 hàng trên lưng gần đầu nối với nhau tạo thành hình gần giống chữ "H"; ở gần giữa lưng mỗi đốm có chấm sáng ở giữa và mờ dần về cuối thân. Cuối thân có 2 sọc xám nâu to đứt đoạn bởi sọc sáng chạy từ lưng tới bụng ở hai bên, một sọc trắng to ở giữa lưng. Đuôi có 4 sọc xám đen, xen 4 sọc trắng đục mà 2 sọc ở bụng nhạt hơn hai sọc trên lưng.

**Nơi sống** : Rắn sống ở rừng núi.

**Thức ăn** : Chuột, các loại ếch nhái.

**Mùa sinh sản** : Đẻ từ 10-13 trứng, cỡ 36x24mm.

**Phân bố** : Lào Cai, Cao Bằng, Thái Nguyên, Sơn La, Hà Tĩnh, Kon Tum, Gia Lai.

**Giá trị sử dụng** : Thực phẩm, dược liệu, kỹ nghệ da, diệt chuột. Loài này bị săn bắt và buôn bán khá phổ biến ở miền Trung.



Ảnh: Hồ Thu Cúc

## *Enhydris bocourti* (Jan, 1865)

### Rắn bồng voi / Bocourt's water snake

**Tên khác:** Rắn bồng voi, ri tượng, ri voi (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Không  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bậc VU

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ trung bình, chiều dài cơ thể tới 1.200mm. Đầu hơi dẹt, dài, phân biệt với cổ. Lỗ mũi ở mặt trên đầu, có nếp da che. Vảy mũi tiếp giáp nhau sau vảy mõm. Mắt nhỏ, ở mặt trên đầu, con ngươi hình bầu dục đứng. Mõi trên 8 hay 9 vảy, có 1 (đôi khi 2) vảy tiếp giáp với mắt. Vảy bao quanh giữa thân: 27-29 hàng, nhẵn; những vảy bụng rộng, tròn; vảy hậu môn chia hai; những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Đầu xám nhạt. Mõi, họng và bụng trắng đục. Lưng xám, ánh màu đá, có nhiều sọc xám nhạt, mảnh, chạy dọc lưng. ở sườn có hàng vết xám đen to, chạy từ lưng tới gần giữa bụng, xếp so le nhau.

- Nơi sống** : Rắn sống trong nước, nơi có bùn cát.  
**Thức ăn** : Các loài cá, ngoài ra còn ăn ếch nhái.  
**Mùa sinh sản** : Đẻ tới 17 con một lứa.  
**Phân bố** : Đồng bằng Nam bộ.  
**Giá trị sử dụng** : Nguồn thực phẩm của nhân dân vùng đồng bằng Nam bộ.



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

## *Enhydris chinensis* (Gray, 1842)

### Rắn bông Trung Quốc / Chinese water snake

**Tên khác:** Rắn bông trung quốc (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Không  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Không

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ nhỏ, dài tới 600mm. Đầu hơi dẹt, hơi phân biệt với cổ. Lỗ mũi ở mặt trên đầu, có nếp da che. Mắt nhỏ, ở mặt trên đầu, con ngươi hình bầu dục đứng. Môi trên 7 hay 8 (hầu 6) vảy, có 1 vảy tiếp giáp mắt. Vảy bao quanh giữa thân: 23 hàng, nhẵn; những vảy bụng rộng, tròn; vảy hậu môn chia hai; những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Trên đầu có 1 vết xám to từ đỉnh đầu tới cổ, đôi khi có một vết khác từ đỉnh đầu tới môi. Môi và họng hơi đỏ nâu. Lưng xám, đôi khi hơi đỏ nâu hay xám xanh. Một số con có hàng chấm xám đen xếp lệch nhau ở giữa lưng. Sườn có 1 đường đỏ hay vàng nhạt chạy từ môi tới đuôi, trên có hàng chấm xám đen xếp xiên. Bụng xám nhạt hơi nâu có những vết xám đen chạy ngang qua nơi tiếp giáp 2 vảy bụng.

**Nơi sống :** Sống chủ yếu ở đáy bùn các khe, rãnh, ao đầm và ruộng nước. Trong mùa đông, nhiều chỗ hết nước, rắn chui sâu vào bùn để sống.

**Thức ăn :** Các loài cá.

**Mùa sinh sản :** Mỗi năm đẻ từ 12-14 con non một lứa vào mùa hè.

**Phân bố :** Vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung bộ và Trung Trung bộ.

**Giá trị sử dụng :** Bị săn bắt để làm thực phẩm, đôi khi thấy trong buôn bán.



Ảnh : Robert W. Murphy

## *Enhydris enhydris* (Schneider, 1799)

### Rắn bông súng / Rainbow water snake

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ nhỏ, chiều dài cơ thể tới 600mm. Đầu hơi dẹt, hơi phân biệt với cổ. Lỗ mũi ở mặt trên đầu, có nếp da che. Mắt nhỏ, ở mặt trên đầu, con ngươi hình bầu dục đứng. Mõi trên 8 vảy, có 1 vảy tiếp giáp với mắt. Vảy bao quanh giữa thân 21 hàng; những vảy bụng rộng, tròn; vảy hậu môn chia hai; những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Trên đầu, lưng và đuôi xám rất nhạt hơi hồng. Từ gáy có 2 vệt sáng chạy tới cổ. Lưng có 2 đường đỏ hồng chạy dọc. Họng vàng nhạt có những vết màu hồng, mảnh, chạy dọc. Bụng kể cả hàng vảy thân thứ 1 và 2 vàng nhạt, có 3 vệt đỏ chạy dọc tới hết đuôi.

|                        |                                                                              |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Nơi sống</b>        | : Rắn sống trong nước.                                                       |
| <b>Thức ăn</b>         | : Cá con.                                                                    |
| <b>Mùa sinh sản</b>    | : Đẻ 6-18 con một lứa.                                                       |
| <b>Phân bố</b>         | : Vùng Nam Trung bộ và Nam bộ (kể cả Côn Đảo).                               |
| <b>Giá trị sử dụng</b> | : Thực phẩm, thương mại. Loài này bị săn bắt và buôn bán mạnh ở vùng Nam bộ. |



Ảnh : Nguyễn Văn Sáng

## *Enhydris jagori* (Peter, 1863)

### Rắn bùn lầy / Striped water snake

**Tên khác:** Rắn tấm lức, rắn bông gia gỗ, rắn bùn quạp (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ nhỏ, dài tới 500mm. Đầu hơi dẹt, hơi phân biệt với cổ. Lỗ mũi ở mặt trên đầu, có nếp da che. Mắt nhỏ, ở mặt trên đầu, con ngươi hình bầu dục đứng. Vây má hình vuông; 1 vây thái dương trước. Mối trên 8 vây, có 1 vây tiếp giáp với mắt. Vây bao quanh giữa thân: 21 hàng; những vây bụng rộng, tròn; vây hậu môn chia hai; những vây dưới đuôi xếp thành hai hàng. Mặt lưng màu ô liu có những chấm thẫm. Bụng kể cả hàng vây thân thứ 1 và 2 vàng nhạt, có 3 vệt đỏ chạy dọc tới hết đuôi.

|                        |                                             |
|------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Nơi sống</b>        | : Rắn sống trong nước.                      |
| <b>Thức ăn</b>         | : Chủ yếu cá.                               |
| <b>Mùa sinh sản</b>    | : Đẻ con.                                   |
| <b>Phân bố</b>         | : Phía nam vùng Trung Trung bộ và Nam bộ.   |
| <b>Giá trị sử dụng</b> | : Nguồn thực phẩm của người dân địa phương. |



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi



## *Enhydris innominata* (Morice, 1875)

### Rắn bông không tên / Mekong delta water snake

**Tên khác:** Hồ sậy, hồ lác, rắn bông không tên (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ thể nhỏ, dài tới 700mm. Đầu hơi dẹt, hơi phân biệt với cổ. Lỗ mũi ở mặt trên của đầu, có nếp da che. Mắt nhỏ, ở mặt trên đầu, con ngươi hình bầu dục đứng. Môi trên 8 vảy, có 1 vảy tiếp giáp với mắt. Vảy bao quanh giữa thân: 23 hàng (đôi khi 21 hàng). Vảy bụng tròn, vảy hậu môn chia hai, các vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Đầu màu xám. Vùng môi có những vệt màu vàng chạy từ môi trên qua môi dưới. Lưng màu xám hoặc xám đen, có 34-40 vệt ở thân, 14-19 vệt ở đuôi màu vàng chạy theo hướng từ sườn xuống bụng, mờ rộng ở mặt bụng.

- Nơi sống** : Sống trong nước như đầm lầy, kênh rạch.
- Thức ăn** : Các loại cá.
- Mùa sinh sản** : Đẻ con vào mùa hè.
- Phân bố** : Vùng đồng bằng Nam bộ.
- Giá trị sử dụng** : Thường được sử dụng làm thực phẩm. Loài này bị săn bắt mạnh ở vùng Nam bộ.



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

## ***Enhydris plumbea* (Boie, 1827)**

### **Rắn bông chì / Plumbeous water snake**

**Tên khác:** Rắn bông chì, rắn liu diu (Việt); này xể (Hoa).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Thân ngắn và mập, cơ thể dài tới 600mm. Đầu hơi dẹt, hơi phân biệt với cổ. Lỗ mũi ở mặt trên đầu, có nếp da che. Mắt nhỏ, ở mặt trên đầu, con ngươi hình bầu dục đứng. Môi trên 8 (hầu như 9) vảy. Vảy bao quanh giữa thân 19 (đôi khi 17) hàng, nhẵn; những vảy bụng rộng, tròn; vảy hậu môn chia hai; những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Mặt lưng màu xám chì. Mặt bụng kể cả hàng vảy thân thứ 1, 2 (có khi thứ 3); môi dưới và phía ngoài cùng những vảy môi trên màu trắng đục hay vàng nhạt, màu vàng càng rõ về cuối thân; ở một số con chính giữa mặt dưới đuôi có 1 đường màu xám.

**Nơi sống** : Rắn sống ở các vực nước như ao, hồ, đồng ruộng nước ngọt.

**Thức ăn** : Chủ yếu cá, ngoài ra còn ăn nòng nọc và ếch nhái.

**Mùa sinh sản** : Rắn đẻ con vào mùa hè, từ 8-12 con.

**Phân bố** : Hầu khắp các vùng trong cả nước, nhưng tập trung nhiều ở vùng đồng bằng.

**Giá trị sử dụng** : Thực phẩm. Loài này đã bị săn bắt và buôn bán mạnh ở miền Bắc.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường



Ảnh : Hồ Thu Cúc

## *Erpeton tentaculatum* (Lacépède, 1800)

### Rắn râu / Tentacled snake

Tên khác: Rắn râu (Việt).

#### Tình trạng bảo tồn:

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Không  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Không

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ thể dài tới 1.000mm. Đầu nhỏ, dài, phân biệt rất rõ với cổ. Có 2 râu phủ vảy nhỏ ở đầu mõm. Mắt nhỏ ở bên đầu. Mồi trên 13-16 vảy. Vảy bao quanh giữa thân từ 35-39 hàng, có gờ rất rõ; những vảy bụng rất hẹp, có 2 gờ rất rõ; vảy hậu môn chia hai; đuôi dài, những vảy dưới đuôi khó phân biệt với các vảy bên. Trên đầu từ ngang phần cuối vảy đỉnh tới 2 râu vàng nâu. Bên đầu xám nhạt. Dưới đầu vàng rất nhạt hay trắng đục. Viền môi dưới trắng hơi vàng chạy theo hàng vảy môi tới mép rồi vòng xuống họng gần tiếp giáp nhau. Lưng xám nhạt ở con đực, nâu nhạt ở con cái, có hai dải xám nhạt chạy dọc lưng, ở nửa thân phía trước dải này đứt đoạn. Hàng vảy chính giữa bụng hơi trắng đục, cuối mỗi vảy xám rất nhạt hơi nâu tạo thành một dải chạy dọc bụng, mỗi bên dải này có 1 sọc vàng nhạt hơi nâu có chiều rộng bằng chiều rộng 2 vảy. Từng đoạn có vạch trắng hơi nâu chạy ngang từ sườn tới gần tấm bụng.

- Nơi sống** : Rắn sống trong nước nơi có bùn cát.  
**Thức ăn** : Chủ yếu là cá.  
**Mùa sinh sản** : Đẻ tới 13 con trong một lứa.  
**Phân bố** : Vùng đồng bằng Nam bộ..  
**Giá trị sử dụng** : Nguồn thực phẩm của người dân trong vùng, còn có giá trị thương mại.



Ảnh : Hồ Thu Cúc

## *Homalopsis buccata* (Linnaeus, 1758)

### Rắn ri cá / Puff-faced water snake

**Tên khác:** Rắn ri cá, ri cá, rắn lai, rắn hổ lai (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ thể dày, mập, chiều dài tới 2.000mm. Đầu ngắn, hơi phân biệt với cổ. Mắt nhỏ, con ngươi hình elip dọc. Môi trên 11-13 vảy, thường cách mắt bởi hàng vảy dưới mắt. Vảy bao quanh giữa thân: 45 (đôi khi 47, 37) hàng, có gờ rõ; vảy hậu môn chia hai; những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Trên đầu vàng nhạt hay xám vàng, có 4 vết xám đen (hay đen): 1 vết gần hình mũi mác mà đỉnh ở sau vảy gian mũi, tiếp giáp vảy trước trán, mở rộng về phía trước xiên xuống vảy môi trên thứ nhất; 1 vết ở đỉnh đầu nối liền 2 mắt, phía sau mở rộng thành 2 vết xuống tận thái dương; 1 vết thứ ba từ vảy trước trán qua mắt, qua thái dương nối với vòng đen ở gáy; 1 vết từ sau vảy đỉnh xuôi xuống gáy. Môi và họng vàng rất nhạt, mỗi bên cằm đôi khi có vài chấm xám đen. Trên lưng và đuôi xám, xám đen hay xám nâu có những vết xám nhạt hay sáng to chạy ngang. Bụng trắng đục, mỗi bên có một hàng chấm xám đen to, thưa.

|                        |                                                   |
|------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>Nơi sống</b>        | : Rắn sống trong nước ngọt.                       |
| <b>Thức ăn</b>         | : Ăn cá và ếch nhái.                              |
| <b>Mùa sinh sản</b>    | : Đẻ tới 21 con.                                  |
| <b>Phân bố</b>         | : Vùng nam Trung bộ và Nam bộ.                    |
| <b>Giá trị sử dụng</b> | : Thực phẩm cho người dân địa phương, thương mại. |



Ảnh: Hồ Thu Cúc

## *Ptyas korros* (Schlegel, 1837)

### Rắn ráo thường / Indochinese rat snake

**Tên khác:** Rắn ráo thường, rắn ráo (Việt), rắn lải (miền Nam).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Nhóm IIB  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bậc EN

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ trung bình, cơ thể dài xấp xỉ 2.000mm. Đầu dài phân biệt rõ với cổ. Mắt lớn, con ngươi tròn. Mõm trên 8 vảy. Vảy bao quanh giữa thân: 15 hàng, nhẵn; vảy hậu môn chia hai; đuôi dài, những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Mõm vàng nâu, đôi khi xám nhạt. Mặt lưng ở phía trước cơ thể xám xanh rất nhạt, về cuối thân chuyển thành nâu nhạt. Vảy có viền đen, càng về cuối thân càng rõ, ở cuối mỗi vảy có một chấm đen. Bụng vàng nhạt, rõ nhất ở phần trước thân.

**Nơi sống** : Mùa lạnh rắn ráo sống trong hang hốc khô ráo, có khi ngay trong đám cỏ khô. Mùa nóng rắn sống ở các bụi cây, bãi cỏ rậm rạp, có khi ở cả trên mái nhà.

**Thức ăn** : Các loại ếch nhái, ngoài ra còn ăn thú nhỏ (chuột), chim, bò sát và các loại rắn nhỏ khác.

**Mùa sinh sản** : Từ tháng IV đến tháng VII hàng năm, đẻ từ 5-17 trứng. Thời gian từ khi đẻ tới lúc trứng nở khoảng 56-58 ngày (trong điều kiện nuôi).

**Phân bố** : Khắp các vùng trong cả nước.

**Giá trị sử dụng** : Thực phẩm, dược phẩm, thương mại, kỹ nghệ da, diệt chuột. Loài này bị buôn bán mạnh ở nhiều nơi.



## ***Ptyas mucosus* (Linnaeus, 1758)**

### **Rắn ráo trâu / Common rat snake, Oriental rat snake**

**Tên khác:** Rắn ráo trâu, rắn hổ trâu, rắn hổ chuột (Việt); trăn đất (Mường), hổ hèo (vùng U Minh).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| CITES (2000)            | : Phụ lục II |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Nhóm IB    |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không      |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bậc EN     |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài cơ thể tới 2.300mm. Đầu phân biệt rõ với cổ. Mắt lớn, con ngươi tròn. Mũi trên có 8 vảy. Vảy bao quanh giữa thân: 17 hàng, những hàng vảy ở giữa lưng có gờ rõ dẫn về cuối thân; vảy hậu môn chia hai; đuôi dài, những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Đầu xám nâu, có những vết xám đen to từ mũi trên qua mũi dưới. Lưng màu xám nâu, từ nửa thân phía sau đến hết đuôi có những đường xám đen to, gấp khúc chạy ngang. Bụng màu trắng đục hay vàng nhạt; những vảy bụng ở gần cổ và những vảy dưới đuôi có một đường xám đen chạy ngang qua chỗ tiếp giáp hai vảy. Từ vảy bụng thứ 4-6 trở đi đường xám đen mờ dần ở chính giữa bụng, càng về cuối càng mờ hẳn đi.

**Nơi sống** : Rắn thường lợi dụng các hang hốc tự nhiên ở rừng núi cũng như các gò đồng ở đồng bằng để sống.

**Thức ăn** : Chủ yếu các loài chuột; ngoài ra còn ăn ếch nhái, chim; kể cả các loài sâu bọ (cánh cứng, mối,...).

**Mùa sinh sản** : Từ tháng V đến tháng VII hàng năm, đẻ khoảng 10-14 trứng một lứa.

**Phân bố** : Hầu khắp các vùng trong cả nước.

**Giá trị sử dụng** : Thực phẩm, dược phẩm, xuất khẩu, kỹ nghệ da và diệt chuột. Loài này bị buôn bán mạnh ở nhiều nơi.



Ảnh : Nguyễn Xuân Đăng

## *Xenochrophis piscator* (Schneider, 1799)

### Rắn nước / Checkered keelback

**Tên khác:** Rắn nước, rắn hoa cỏ (Việt); ngừ ầu nặm (Tày); ngừ ống nặm (Thái).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Không  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Không

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ trung bình, dài tới 1.200mm. Đầu phân biệt với cổ. Mắt nhỏ, con ngươi tròn. Mồi trên có 9 vảy (đôi khi 8) vảy. Vảy bao quanh giữa thân: 19 hàng, có gờ, trừ 2 hàng ngoài cùng nhẵn; những vảy bụng nhẵn; vảy hậu môn chia hai; những vảy dưới đuôi xếp thành hai hàng. Đầu xám, từ mắt có 2 đường xám đen phóng tia ra: 1 qua nơi tiếp giáp vảy môi trên thứ 6 và 7 xuống môi dưới, 1 từ sau mắt qua vảy môi trên thứ 8 xuống vảy môi dưới rồi vòng ra gáy và gặp nhau tạo thành vòng đen bao quanh gáy. Lưng xám hay nâu gụ, có sọc vảy xám đen tạo thành những vân chạy ngang. Ở sườn có những vết đỏ nhạt chạy thẳng xuống phía bụng. Bụng trắng đục, nơi tiếp giáp 2 vảy bụng xám đen.

**Nơi sống** : Rắn sống trên cạn và dưới nước, thường gặp ở chân các lùm cây, bãi cỏ ven các khe rãnh, ruộng nước, ao đầm và sông suối.

**Thức ăn** : Chủ yếu cá và ếch nhái.

**Mùa sinh sản** : Vào mùa hè, đẻ khoảng 22-28 trứng một lứa.

**Phân bố** : Hầu khắp các vùng trong cả nước.

**Giá trị sử dụng** : Một số nơi dùng làm thực phẩm và dược phẩm.



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

## ***Bungarus bungaroides* (Cantor, 1839)**

### **Rắn cạp nia thường / Common krait**

**Tên khác:** Rắn cạp nia thường.

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Nhóm IIB  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Không

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài cơ thể tới 1.500mm. Đầu dẹt, phân biệt rõ với cổ; không có vảy má. Mắt nhỏ, con ngươi tròn. Môi trên 7 vảy, có 2 vảy tiếp giáp mắt. Vảy bao quanh giữa thân 15 hàng, nhẵn. Sống lưng gồ cao, hàng vảy sống lưng rộng hơn vảy bên, hình 6 cạnh; những vảy bụng nhẵn; vảy hậu môn đơn; những vảy dưới đuôi ở gần hậu môn xếp thành một hàng, phần cuối đuôi xếp thành hai hàng. Trên đầu màu xám đen, có 3 vệt trắng do những vảy ở giữa màu trắng, xung quanh có viền đen tạo thành: 1 vệt chạy ngang qua tấm trước trán xuống vảy môi thứ 2 và thứ 3, 1 vệt chạy từ sau mắt chạy xiên xuống vảy môi thứ 5 và thứ 6, và 1 vệt hình chữ “V” có đỉnh ở giữa trán xuôi xuống hai bên gáy. Toàn thân màu xám đen, óng ánh. Trên thân có 27 vệt trắng và trên đuôi có 4 vệt trắng do các vảy màu trắng có viền màu đen tạo thành, chiều rộng của vệt trắng không quá 2 hàng vảy sống lưng, rộng dần ở phần giáp bụng và tạo thành vòng khép kín.

**Nơi sống :** Rắn sống ở rừng núi, ven các suối lớn.

**Thức ăn :** Các loại ếch nhái, cá.

**Mùa sinh sản :** Chưa rõ.

**Phân bố :** Vùng Tây bắc.

**Giá trị sử dụng :** Thực phẩm, dược phẩm, thương mại. Loài này ít gặp trong buôn bán do rất hiếm.





## ***Bungarus candidus* (Linnaeus, 1758)**

### **Rắn cạp nia nam / Blue krait**

**Tên khác:** Rắn cạp nia nam, rắn mai gấm (Nam Bộ).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Nhóm IIB  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Không

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài cơ thể tới 1.400mm. Đầu dẹt, hơi phân biệt với cổ; không có vảy má. Mắt nhỏ, con ngươi tròn. Mõi trên 7 vảy, có 2 vảy tiếp giáp mắt. Vảy bao quanh giữa thân 15 hàng, nhẵn. Hàng vảy sống lưng rộng hơn vảy bên, hình 6 cạnh; những vảy bụng nhẵn; vảy hậu môn đơn; nhưng vảy dưới đuôi xếp thành một hàng. Toàn cơ thể có 25-31 khoanh trắng xen 25-31 khoanh đen không khép kín ở mặt bụng. Các khoanh trắng ở thân rộng từ 2,5-5 (đôi khi 6) vảy sống lưng. Các khoanh đen ở đuôi khép kín ở mặt bụng.

- Nơi sống** : Rắn sống ở rừng núi, nơi ẩm, gần nước.  
**Thức ăn** : Các loài rắn khác, ếch nhái.  
**Mùa sinh sản** : Đẻ từ 4-10 trứng.  
**Phân bố** : Vùng Trung Trung bộ và Nam bộ.  
**Giá trị sử dụng** : Thực phẩm, dược phẩm, thương mại. Loài này bị buôn bán khá phổ biến ở miền Nam.



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

## **Bungarus fasciatus (Schneider, 1801)**

### **Rắn cạp nong / Banded krait**

**Tên khác:** Rắn cạp nong, rắn đen vàng, rắn vòng vàng (Việt: miền Bắc), rắn mai gấm (miền Nam); ngừ tằm tàn (Thái); tò ngu cầm phóng, khớp đồng, cạp đồng (Tày).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Nhóm IIB  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bậc EN

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài cơ thể tới 1.500mm. Đầu phân biệt rõ với cổ, dẹt; không có vảy má. Mắt nhỏ, con ngươi tròn. Mũi trên 7 vảy, có 2 vảy tiếp giáp mắt. Vảy bao quanh giữa thân 15 hàng, nhẵn. Sống lưng gồ cao; hàng vảy sống lưng rộng hơn vảy bên, hình 6 cạnh; những vảy bụng nhẵn; vảy hậu môn đơn; đuôi ngắn, mút đuôi tù, những vảy dưới đuôi xếp thành một hàng. Trên đầu và cổ màu đen, có một vết vàng nhạt hình chữ “V” ngược mà đỉnh ở giữa vảy trán xuôi ra hai bên gáy. Mũi trên vàng nhạt, đường nối các vảy xám nhạt. Mũi dưới, họng và dưới cổ vàng rất nhạt. Thân có 23-30 vòng đen xen 22-29 vòng vàng khép kín ở mặt bụng.

**Nơi sống :** Rắn sống trong các hang chuột, hang mối đã bỏ hay những hang hốc tự nhiên có kích cỡ nhỏ ở bờ ruộng, các gò đồng, bờ bụi, bờ sông, bờ đê, bờ ao, vườn hay bờ tre, bờ các vực nước,...ở vùng đồng bằng, trung du và vùng núi, trên các độ cao khác nhau.

**Thức ăn :** Chủ yếu các loài rắn khác (kể cả rắn độc). Ngoài ra chúng còn ăn ếch nhái, cóc, thằn lằn, trứng rắn, chuột và cả cá nữa.

**Mùa sinh sản :** Rắn đẻ từ 8-10 trứng vào tháng IV đến tháng VI, tập trung vào tháng V; trứng có kích thước: 62,5x37,5mm và được con cái canh giữ. Rắn mới nở dài 300-350mm.

**Phân bố :** Hầu khắp các vùng trong cả nước.

**Giá trị sử dụng :** Thực phẩm, dược phẩm, thương mại và kỹ nghệ da. Loài rắn độc bị buôn bán khá phổ biến ở nhiều vùng.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

## ***Bungarus multicinctus* (Blyth, 1861)**

### **Rắn cạp nia bắc / Many-banded krait**

**Tên khác:** Rắn cạp nia, rắn vòng trắng, rắn cạp nia bắc (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| CITES (2000)            | : Không    |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Nhóm IIB |
| Danh Lục Đỏ IUCN (2003) | : Không    |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không    |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài cơ thể tới 1.300mm. Đầu hơi phân biệt với cổ; không có vảy má. Mắt nhỏ, con ngươi tròn. Môi trên 7 vảy, có 2 vảy tiếp giáp mắt. Vảy bao quanh giữa thân: 15 hàng, nhẵn. Sống lưng gỗ, hàng vảy sống lưng rộng hơn vảy bên, hình 6 cạnh; những vảy bụng nhẵn, tròn; vảy hậu môn đơn; những vảy dưới đuôi xếp thành một hàng, mút đuôi tròn, tù. Đầu xám, môi và họng trắng đục, trên thân có 44-47 khoanh đen xen 45-48 khoanh trắng, khoanh đen rộng hơn khoanh trắng rất nhiều và không khép kín ở mặt bụng. Chiều rộng của khoanh trắng ở sống lưng xấp xỉ bằng chiều rộng của 1 vảy sống lưng.

**Nơi sống** : Rắn sống trong các hang hốc tự nhiên (hang chuột, hang mối bỏ đi...), ở bờ các vực nước (bờ ruộng, bờ sông, bờ sao và ven các sông suối); trên các gò đồng ở đồng bằng, trung du và vùng núi.

**Thức ăn** : Các loại ếch nhái, rắn, thú nhỏ và cá cá.

**Mùa sinh sản** : Từ tháng V đến tháng VI, đẻ khoảng 4-16 trứng.

**Phân bố** : Vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung bộ và phía bắc Trung Trung bộ.

**Giá trị sử dụng** : Thực phẩm, dược phẩm, thương mại. Loài rắn độc bị săn bắt và buôn bán ở nhiều địa phương.



Ảnh : Nguyễn Quảng Tường

## *Lapemis hardwickii* (Gray, 1835)

### Đền gai / Hardwicke's sea snake

**Tên khác:** Đền gai, đền cơm (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Không  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Không

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ thể ngắn, tày, dài tới 800mm. Đầu ngắn, mõm tròn. Mắt nhỏ, con ngươi tròn; 2 vảy thái dương trước. Mõi trên 7 vảy, có 2 vảy tiếp giáp mắt. Vảy thân xếp thẳng hàng, có hình 4 hay 6 cạnh xếp kế nhau; những hàng vảy giữa lưng thường nhỏ, lớn dần về phía bụng, có gờ; 3-4 hàng sát bụng rất lớn và các gờ nhọn thành gai dài, 27-40 hàng vảy quanh giữa thân. Những vảy bụng nhỏ nhưng phân biệt rõ với vảy bên. Bờ trước hậu môn từ 4-6 vảy lớn. Đuôi hơi thót lại ở sát hậu môn, rộng dần đều về phía cuối. Mút đuôi tù. Đầu nâu xám hay xám vàng, xám hơi xanh, có hoặc không có một vệt vàng nhạt chạy ngang qua trước hai mắt, tiếp theo là một vệt chạy từ mắt tới thái dương. Lưng xám nâu hay xám, có khi xám đen. Bụng vàng rất nhạt hay trắng đục. Trên thân có từ 34-50, trên đuôi có từ 3-8 vệt màu vàng nhạt chạy ngang và mở rộng dần về phía sườn. ở những cá thể lớn, già những vệt này mờ và mất dần làm cho lưng đồng màu xám hay xám đen. Mút đuôi xám đen.

**Nơi sống** : Sống ở biển nhưng gần bờ.

**Thức ăn** : Chủ yếu cá.

**Mùa sinh sản** : Đẻ vào mùa thu hay mùa đông, những lần quan sát các tiêu bản bắt ở vịnh Bắc bộ vào tháng 8 và 9/1961 đã gặp những phôi dài 10-15mm.

**Phân bố** : Vùng biển từ Vịnh Bắc bộ qua Trung bộ tới Nam bộ.

**Giá trị sử dụng** : Nọc độc và rắn sống đang được nghiên cứu làm thuốc chữa bệnh. Da dùng trong kỹ nghệ da. Thịt dùng làm thực phẩm. Loài này bị săn bắt và buôn bán mạnh ở các vùng ven biển và hải đảo.



Ảnh : Hồ Thu Cúc



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## *Ophiophagus hannah* (Cantor, 1836)

### Rắn hổ chúa / King cobra

**Tên khác:** Rắn hổ chúa, hổ chúa, hổ mang đen, hổ mang chì (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Phụ lục II  
Nghị Định 48 (2002) : Nhóm IB  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bậc CR

**Đặc điểm nhận dạng:** Loài rắn cỡ lớn, dài tới 4100mm. Đầu hình bầu dục, dẹt, hơi phân biệt với cổ; không có vảy má. Mắt nhỏ, con ngươi tròn. Có 2 vảy chẩm lớn; 2 vảy thái dương trước. Mõm trên 7 tấm, có 2 vảy tiếp giáp mắt. Vảy bao quanh giữa thân: 15 hàng, cùng cỡ, nhẵn, xếp xiên. Vảy bụng nhẵn; vảy hậu môn đơn; những vảy dưới đuôi ở gần hậu môn xếp thành 1 hàng, cuối đuôi xếp thành 2 hàng. Trên đầu, lưng màu nâu xám nhạt. Những vảy ở đầu viền xám đen. Mõm và họng, dưới cổ vàng nhạt, những vảy bụng bờ sau viền xám. Vảy thân từ giữa cơ thể trở đi đến hết đuôi viền xám đen.

**Nơi sống :** Rắn sống trong các hang hốc khô ráo dưới đất hay những gốc cây to mục nát ở đồng bằng cũng như vùng núi, kể cả nơi trống trải.

**Thức ăn :** Các loài rắn, thằn lằn, kỳ đà, chim, thú nhỏ và ếch nhái.

**Mùa sinh sản :** Rắn đẻ từ 20-30 trứng vào khoảng tháng IV đến tháng V.

**Phân bố :** Hầu khắp các vùng trong cả nước kể cả các đảo lớn, nhưng tập trung ở vùng trung du và vùng núi.

**Giá trị sử dụng :** Thực phẩm, dược phẩm, thương mại và kỹ nghệ da. Loài rắn rất độc, bị săn bắt và buôn bán mạnh ở nhiều địa phương.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

## ***Naja atra* (Cantor, 1842)**

### **Rắn hổ mang trung quốc / Chinese cobra**

**Tên khác:** Rắn hổ mang Trung Quốc, rắn mang bành, con phi (Việt); ngừ hổ (Thái); tô ngừ (Thổ); hu hấu (Dao).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Phụ lục III  
Nghị Định 48 (2002) : Nhóm IIB  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bậc EN

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài cơ thể tới 2.000mm. Đầu hơi phân biệt với cổ, cổ bạnh to ra được. Không có vảy má. Mắt nhỏ, con ngươi tròn. Mồi trên 7 (hãn hữu 8) vảy. Vảy bao quanh giữa thân: 21 hàng, nhẵn; những vảy bụng nhẵn, tròn; vảy hậu môn nguyên; những vảy dưới đuôi xếp thành 2 hàng. Mặt lưng xám đen hoặc xám vàng, cổ có khoang trắng, phần cuối cơ thể có 8-15 vòng trắng đục, mảnh, đứt đoạn chạy ngang, càng về cuối thân càng rõ, ở con non rõ hơn con trưởng thành. Bụng trắng đục hay trắng hơi vàng hoặc hơi xám. Mồi trên xám hơi vàng.

**Nơi sống :** Rắn sống trong các hang hốc ngoài tự nhiên.

**Thức ăn :**Ếch nhái, cóc, thằn lằn, các loài rắn khác, chim và trứng chim, các loài gặm nhấm nhỏ (thích ăn chuột hơn cả), đôi khi ăn cả cá; rắn con ăn cả nòng nọc và ếch nhái nhỏ.

**Mùa sinh sản :** Rắn đẻ trứng từ tháng V đến tháng VIII, từ 9-20 trứng và có hiện tượng con cái canh giữ trứng. Trứng phát triển trong khoảng 45-80 ngày thì nở, con non mới nở dài 200-350mm và đã có khả năng bạnh cổ.

**Phân bố :** Hầu khắp các vùng trong cả nước.

**Giá trị sử dụng :** Thực phẩm, dược phẩm, thương mại và kỹ nghệ da. Loài rắn độc, bị săn bắt và buôn bán mạnh ở miền Bắc.



## ***Naja siamensis* (Laurenti, 1768)**

### **Rắn hổ mang xiêm / Siam cobra**

**Tên khác:** Rắn hổ mang xiêm, rắn mang bành, con phì (Việt); ngũ hổ (Thái); tô ngũ (Thổ); hu háu (Dao).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Phụ lục III  
Nghị Định 48 (2002) : Nhóm IIB  
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bậc EN.

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài cơ thể tới 2.000mm. Đầu hơi phân biệt với cổ, cổ bạnh to ra được. Không có vảy má. Mắt nhỏ, con ngươi tròn. Mối trên 7 (hãn hữu 8) vảy. Vảy bao quanh giữa thân: 21 hàng, nhẵn; những vảy bụng nhẵn, tròn; vảy hậu môn nguyên; những vảy dưới đuôi xếp thành 2 hàng. Trên đầu màu xám nhạt, vùng cổ có thể có vết màu trắng đục hình chữ “U” hoặc chữ “V”, đôi khi không có. Lưng màu nâu đen, xám nhạt hoặc hơi vàng. Mối và họng màu trắng đục, phần dưới cổ có 4 khoang xám nhạt chạy ngang.

**Nơi sống** : Rắn sống trong các hang hốc ngoài tự nhiên ở vùng đồng bằng, trung du.

**Thức ăn** : Ếch nhái, cóc, thằn lằn, các loài rắn khác, chim và trứng chim, các loài gặm nhấm nhỏ (thích ăn chuột hơn cá), đôi khi ăn cả cá; rắn con ăn cả nòng nọc và ếch nhái nhỏ.

**Mùa sinh sản** : Rắn đẻ trứng từ tháng V đến tháng VIII, từ 13-19 trứng. Con non mới nở dài 200-320mm.

**Phân bố** : Vùng Nam Trung bộ và miền Nam.

**Giá trị sử dụng** : Thực phẩm, dược phẩm, thương mại và kỹ nghệ da. Loài rắn độc, bị săn bắt và buôn bán nhiều ở miền Nam.



Ảnh : Nguyễn Quang Trường

## *Azemiops feae* (Boulenger, 1888)

### Rắn lục đầu bạc / Pink-headed viper, Fea's viper

**Tên khác:** Rắn lục đầu trắng, rắn đầu bạc (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| CITES (2000)            | : Không  |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không  |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không  |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bậc VU |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài cơ thể khoảng 800-950mm. Đầu hơi dẹt, phân biệt với cổ, mõm rộng và ngắn. Con người là một khe dọc. Mũi trên có 6 vảy, mũi dưới có 9 vảy. Có 17 hàng vảy thân, nhẵn; các tấm dưới đuôi xếp thành 2 hàng, một số tấm sát hậu môn có thể xếp thành một hàng. Đầu màu trắng hồng, có 2 vết màu nâu nhạt chạy dọc từ mũi mõm về phía cổ. Lưng màu xám đen, có một vài vạch màu trắng hồng chạy ngang. Bụng màu xám nhạt, có một số đốm sáng màu.

|                        |                                                                           |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>Nơi sống</b>        | : Thường sống trong rừng thứ sinh ở các vùng núi đá.                      |
| <b>Thức ăn</b>         | : Ăn các loại côn trùng, trong nuôi nhốt đôi khi ăn ếch nhái nhỏ.         |
| <b>Mùa sinh sản</b>    | : Chưa có dẫn liệu.                                                       |
| <b>Phân bố</b>         | : Ở một số khu vực núi cao ở miền Bắc (Tam Đảo, Cao Bằng).                |
| <b>Giá trị sử dụng</b> | : Nuôi làm cảnh. Loài rắn độc, đôi khi bị săn bắt và buôn bán ở miền Bắc. |



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường



## *Calloselasma rhodostoma* (Boie, in Boie, 1827)

### Rắn choàm quạp / Malayan pit-viper

**Tên khác:** Rắn choàm quạp, rắn lục mã lai (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân tới 650mm, chiều dài đuôi tới 150mm. Đầu hình tam giác, phân biệt rất rõ với cổ, mũi mõm nhọn và hơi cong lên. Mắt nhỏ, con ngươi hình elíp dọc. Mũi trên có 8 vảy, mũi dưới 10 vảy. Thân cắt ngang có hình tam giác, sống lưng rõ. Vảy thân 23 hàng ở vùng cổ, 21 hàng ở giữa thân, 17 hàng ở phần cuối thân, nhẵn; 152 tấm bụng, tròn, nhẵn. Tấm hậu môn nguyên; 41 tấm dưới đuôi, kép. Đầu xám nâu, mỗi bên có một vết vàng nhạt từ tấm mõm chạy qua phía trên mắt tới thái dương và xiên xuống phía dưới cổ. Chính giữa sống lưng có một sọc xám đen rất mảnh chạy dọc tới mũi đuôi. Mỗi bên sọc này có một hàng chấm xám đen hình gần tròn hay tam giác viền trắng xếp so le nhau nổi trên nền xám. Những chấm này phía trên tiếp giáp với sọc sống lưng phía dưới có một hàng chấm nhỏ hơn. Sườn màu xám hồng hoặc vàng nhạt có những chấm thẫm nhỏ, bụng màu xám nhạt.

- Nơi sống** : Thường ở khu vực rừng cây gỗ, kể cả khu vực rừng cao su.
- Thức ăn** : Chủ yếu ăn ếch nhái, chuột và chim nhỏ.
- Mùa sinh sản** : Đẻ 12-25 trứng, con cái thường canh trứng trong vòng 40-45 ngày cho đến khi nở.
- Phân bố** : Tây Nguyên và miền Nam.
- Giá trị sử dụng** : Một số nơi nuôi làm cảnh, thương mại. Loài rắn độc, đôi khi bị săn bắt và buôn bán ở miền Nam.



## *Deinagkistrodon acutus* (Gunther, 1888)

### Rắn lục mũi hếch / Sharp-nosed pitviper

**Tên khác:** Rắn lục mũi hếch (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân tới 1200mm, chiều dài đuôi tới 150mm. Đầu ngắn, phân biệt rõ với cổ, đầu mõm kéo dài thành vòi ngắn phủ tấm nhỏ, hơi vênh lên. Mũi trên có 7 vảy. Vảy thân: 21 hàng ở vùng cổ, 23 hàng ở phần giữa thân và 17 hàng ở phần cuối thân, có gờ hay những nốt sần. Có 161-172 tấm bụng. Tấm hậu môn đơn. Có 54-65 tấm dưới đuôi, phần lớn kép. Từ 6-13 tấm sát hậu môn đơn. Trên đầu màu nâu thẫm, có một vết đen kéo dài từ sau mắt tới cổ, cổ màu vàng. Mặt lưng nâu có những vết nâu đen hình chữ "X" hay chữ "V" nằm ngang. Dọc bên sườn ngay sát bụng có những chấm đen lớn. Bụng vàng nhạt có những đốm nâu thẫm.

**Nơi sống** : Rừng thường xanh ở các khu vực miền núi.

**Thức ăn** : Các loại ếch nhái, chim và gặm nhấm.

**Mùa sinh sản** : Rắn đẻ khoảng 20-26 trứng.

**Phân bố** : Dãy núi Hoàng Liên Sơn, núi Mẫu Sơn và Tam Đảo.

**Giá trị sử dụng** : Nuôi làm cảnh. Loài rắn độc, đôi khi bị săn bắt và buôn bán ở miền Bắc.



## *Trimeresurus albolabris* (Gray, 1842)

### Rắn lục mép trắng / White-lipped pitviper, Bamboo pitviper

**Tên khác:** Rắn lục mép trắng, rắn lục mép, rắn lục, rắn xanh (Việt), nàng meng (Dao), ngũ kheo (Tày).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Nhóm IIB  
Danh lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Không

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài cơ thể tới 1000mm. Đầu hình tam giác, phân biệt rất rõ với cổ, phủ vảy nhỏ, nhẵn. Mắt nhỏ hay trung bình, con ngươi hình elíp dọc. Môi trên 10-12 vảy, tấm môi trên thứ nhất liền với tấm mũi. Môi dưới 11-14 (đôi khi 15) vảy. Vảy bao quanh giữa thân 21 hàng, hơi rõ gờ trừ hàng ngoài cùng nhẵn. Đuôi ngắn có thể cuộn lại được. Trên đầu, lưng và đuôi xanh lá cây. Môi trắng nhạt, họng và bụng xanh nhạt, đôi khi phớt vàng. Bên sườn ở sát bụng đôi khi có một dải trắng nhạt chạy dọc, ở cá thể trưởng thành đôi khi không rõ. Mút đuôi đỏ nâu.

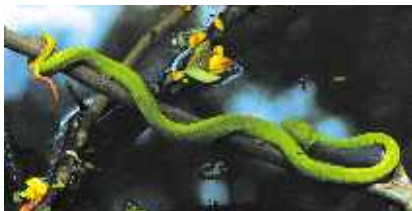
**Nơi sống** : Rắn sống ở rừng núi, trên các bụi cây, đặc biệt là các bụi cây ven suối. Rắn hoạt động về đêm, kiếm ăn trên mặt đất hay trên cây.

**Thức ăn** : Chủ yếu chuột, ngoài ra còn ăn cả bò sát và ếch nhái.

**Mùa sinh sản** : Rắn đẻ trứng vào mùa hè, từ 4-17 con một lứa.

**Phân bố** : Các khu vực miền núi trên cả nước.

**Giá trị sử dụng** : Chủ yếu nuôi làm cảnh. Loài rắn độc, đôi khi bị săn bắt và buôn bán.



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

## *Trimeresurus monticola* (Gunther, 1864)

### Rắn lục núi / Mountain pit viper

**Tên khác:** Rắn lục núi (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| CITES (2000)            | : Không    |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Nhóm IIB |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không    |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không    |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân đến 150mm, chiều dài đuôi đến 70mm. Đầu hình tam giác, phân biệt rõ với cổ, phủ vảy nhỏ. Mắt nhỏ, con ngươi hình elip dọc. Mũi trên 7-12 (thường là 8-9) vảy. Mũi dưới 8-12 vảy. Vảy thân 25 (đôi khi 23 hoặc 27) hàng, không rõ gờ. Đầu màu nâu thẫm, có một vết thẫm ở vùng thái dương. Lưng màu nâu hay vàng nhạt, mỗi bên có 2 hàng đốm nâu thẫm, những đốm ở hàng trên lưng lớn, hàng ở sườn nhỏ. Mặt bụng trắng đục có những đốm nâu, đôi khi hợp lại thành một dãy ở bên.

|                        |                                                                |
|------------------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>Nơi sống</b>        | : Thường ở trên cây ven suối trong rừng thường xanh.           |
| <b>Thức ăn</b>         | : Các loại chuột, chim, thằn lằn và ếch nhái.                  |
| <b>Mùa sinh sản</b>    | : Đề từ 6-18 trứng.                                            |
| <b>Phân bố</b>         | : Ở các vùng rừng núi ở miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên.    |
| <b>Giá trị sử dụng</b> | : Nuôi làm cảnh. Loài rắn độc, đôi khi bị săn bắt và buôn bán. |



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## *Trimeresurus mucrosquamatus* (Cantor, 1839)

### Rắn lục cườm / Chinese habu

**Tên khác:** Rắn lục cườm, rắn khô mộc (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Nhóm IIB  
Danh lục Đỏ IUCN (2003) : Không  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Không

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài cơ thể dài khoảng 1000mm. Đầu hình tam giác, phân biệt rất rõ với cổ, phủ vảy nhỏ. Mắt nhỏ hay trung bình, con ngươi hình elíp dọc. Môi trên 9-10 vảy. Môi dưới có 13-16 vảy. Vảy bao quanh giữa thân 25 (đôi khi 27) hàng, trừ hàng ngoài cùng nhẵn còn đều có gờ rõ. Trên đầu vàng hơi xám, có một vết xám đen chạy từ mắt xiên tới mép. Môi và họng vàng rất nhạt. Lưng nâu nhạt có 3 hàng đốm xám nâu to viền nâu thẫm chạy dọc cơ thể. Những đốm ở hàng giữa lưng lớn hơn những đốm ở hàng bên cạnh. Bụng trắng đục hay xám rất nhạt, có đốm trắng.

**Nơi sống** : Rắn sống chủ yếu trên cây, đôi khi cả trên mặt đất vùng rừng núi. Chúng hoạt động chủ yếu về đêm, tuy nhiên ở dưới nước rắn bơi khá giỏi.

**Thức ăn** : Gồm các loài thạch sùng, chim và thú nhỏ.

**Mùa sinh sản** : Đẻ khoảng 5-13 trứng một lứa.

**Phân bố** : Vùng miền núi thuộc miền Bắc và Tây Nguyên.

**Giá trị sử dụng** : Nuôi làm cảnh. Loài rắn độc, đôi khi bị săn bắt và buôn bán.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

### *Trimeresurus stejnegeri* (Schmidt, 1925)

#### **Rắn lục xanh / Bamboo pit viper, Chinese green tree viper**

**Tên khác:** Rắn lục xanh, rắn lục tre (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| CITES (2000)            | : Không    |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Nhóm IIB |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không    |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không    |

**Đặc điểm nhận dạng:** Đầu hình tam giác, phủ tấm nhỏ. Lỗ mũi ở giữa 1 tấm mũi. Mũi trên có 9-11 vảy. Mũi dưới có 10-14 vảy. Vảy thân 21 (hoặc 23, 25) hàng ở vùng cổ, 21 hàng ở vùng giữa thân, 15 (đôi khi 17) hàng ở phần cuối thân, có gờ rõ. Có 161-163 vảy bụng; vảy hậu môn đơn; 66-75 vảy dưới đuôi, kép. Lưng xanh lá cây, bụng nhạt hơn lưng, ở sườn (gần sát bụng) có 1 đường trắng viền da cam hay nâu, đuôi màu nâu đỏ.

**Nơi sống** : Thường ở trên cây trong rừng thường xanh.

**Thức ăn** : Chuột, bò sát nhỏ và ếch nhái.

**Mùa sinh sản** : Chưa rõ, đẻ từ 3-12 con/lứa.

**Phân bố** : Khu vực miền núi thuộc các tỉnh miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên.

**Giá trị sử dụng** : Nuôi làm cảnh. Loài rắn độc, đôi khi bị săn bắt và buôn bán.



Ảnh: Hồ Thu Cúc

# Cá sấu

# Crocodiles



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

## *Crocodylus porosus* (Schneider, 1801)

### Cá sấu nước mặn / Saltwater crocodile, Indo-Pacific crocodile

**Tên khác:** Cá sấu lửa, cá sấu bông, cá sấu nước lợ (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| CITES (2000)            | : Phụ lục I |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Nhóm IB   |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không     |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bậc EW    |



**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ lớn, chiều dài cơ thể đến 7.000mm. Mồm dài, có hai gờ chạy từ mũi tới mắt, không có tấm sau chẩm. Toàn thân phủ các tấm sừng, các tấm sừng trên lưng cách nhau bởi màng da. Đuôi cao, to và khỏe, phía trên có 4 gờ. Chân sau có màng bơi nối giữa các ngón. Trên lưng có màu vàng và xám đen xen kẽ nhau.

**Nơi sống** : Các cửa sông lớn, ven các đảo hoặc các vùng rừng ngập mặn, các đầm nước lợ.

**Thức ăn** : Con non ăn chủ yếu tôm, cua, cá nhỏ và sâu bọ. Con trưởng thành ăn các loại thịt động vật có xương sống.

**Mùa sinh sản** : Đẻ khoảng 25-90 trứng, ổ đẻ thường cách mặt nước từ 60-80 cm, sau 80-90 ngày thì nở.

**Phân bố** : Vùng ven biển từ Vũng Tàu đến vịnh Kiền Giang, Phú Quốc, Côn Đảo.

**Giá trị sử dụng** : Làm thực phẩm, kỹ nghệ da, thương mại, nuôi làm cảnh. Loài có tiềm năng nuôi sinh sản nhằm cung cấp da để xuất khẩu.





## *Crocodylus siamensis* (Schneider, 1801)

### Cá sấu xiêm / Siamese crocodile

**Tên khác:** Cá sấu nước ngọt.

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Phụ lục I  
Nghị Định 48 (2002) : Nhóm IB  
Danh lục Đỏ IUCN (2003) : Bậc CR  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bậc CR

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ nhỏ hơn cá sấu hoa cà, chiều dài cơ thể từ 2.000-2.500mm (cơ lớn nhất đạt 4.000mm). Mồm dài. Có 1-2 đôi tấm sau cằm. Toàn thân phủ các tấm sừng, những tấm sừng ở lưng có dạng hình chữ nhật, tiếp giáp nhau theo hàng ngang. Đuôi cao, khỏe, mặt trên đuôi có 4 gờ. Chân sau có màng bơi giữa các ngón. Thân màu xám, bụng nhạt màu hơn so với lưng.

**Nơi sống** : Các sông hoặc đầm hồ nước ngọt lớn, chủ yếu sống trong nước, khi trời nóng thường bò lên cạn để điều chỉnh thân nhiệt.

**Thức ăn** : Chủ yếu là cua, cá, ếch nhái, chim và thú nhỏ. Trong nuôi nhốt có thể ăn cả thịt và nội tạng động vật nuôi (lợn, bò,...).

**Mùa sinh sản** : Thời gian giao phối từ tháng XII đến tháng III, đẻ mỗi năm 1 lần vào tháng 4 đến tháng 10, mỗi lần đẻ 15-26 trứng (đôi khi đến 40 trứng). Chúng thường đẻ trứng vào ổ rỗng lấp cành khô lá mục lên. Sau khi đẻ 75-85 ngày thì trứng nở.

**Phân bố** : Các sông, đầm, hồ lớn ở vùng Tây Nguyên và Nam bộ.

**Giá trị sử dụng** : Thực phẩm, kỹ nghệ da, thương mại, nuôi làm cảnh. Loài có tiềm năng nuôi sinh sản nhằm cung cấp da để xuất khẩu.



# Ếch nhái

# Amphibians



*Ảnh : Hồ Thu Cúc*

## *Echinotriton asperimus* (Unterstein, 1930)

### Cá cóc sần / Granular newt

**Tên khác:** Cá cóc sần, tắc kè nước (Việt).

**Tình trạng bảo tồn:**

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| CITES (2000)            | : Không  |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không  |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không  |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bậc EN |

**Đặc điểm nhận dạng:** Hình dạng giống thằn lằn, cỡ nhỏ hơn cá cóc bụng hoa, chiều dài cơ thể trung bình 116mm. Chi trước có 4 ngón, chi sau có 5 ngón. Đầu dẹt, mõm ngắn và tù. Da sần sùi, gờ giữa lưng nổi rõ. Bên sườn có hai hàng củ lồi nhỏ, mỗi củ lồi tương ứng với một xương sườn. Đuôi dẹt bên, mút đuôi hơi nhọn. Toàn thân màu xám nhạt, đôi khi màu xám đen. Các củ lồi bên sườn, sau gáy, đầu các chi, mép trên và mép dưới đuôi, viền quanh lỗ hậu môn đều có màu vàng cam.

|                        |                                                                                              |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Nơi sống</b>        | : Thường sống ở các vực nước nhỏ, tĩnh (các ao, vũng,...) có nhiều bùn và lá mục trong rừng. |
| <b>Thức ăn</b>         | : Giun, côn trùng và một số loài động vật không xương sống khác.                             |
| <b>Mùa sinh sản</b>    | : Mùa sinh sản từ tháng IV đến tháng VII, mỗi lần đẻ 30-60 trứng.                            |
| <b>Phân bố</b>         | : Vùng núi thuộc các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Giang.                         |
| <b>Giá trị sử dụng</b> | : Loài hiếm gặp, có thể nuôi làm cảnh. Đôi khi bị săn bắt để làm thuốc ở khu vực miền núi.   |



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## *Paramesotriton deloustali* (Bourret, 1934)

### Cá cóc bụng hoa / Vietnamese salamander

**Tên khác:** Cá cóc bụng hoa, cá cóc tam đảo, sa giông bụng hoa, tắc kè nước, cá sấu cảnh, cá khổng long (Việt), bèo chiên (Dao), súi tắc ke sa (Sán Diu), tắc kè nậm (Tày).

**Tình trạng bảo tồn:**

CITES (2000) : Không  
Nghị Định 48 (2002) : Nhóm IB  
Danh lục Đỏ IUCN (2003) : Bậc VU  
Sách Đỏ Việt Nam (2004) : Bậc EN



**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân tới 92mm, chiều dài đuôi tới 97mm. Con cái thường lớn hơn con đực. Thân giống thằn lằn, hơi dẹp theo chiều trên xuống; đuôi dẹp bên. Lưng có nhiều mụn sần sùi tiết chất nhầy. Lưng màu xám, có hai gờ dọc hai bên và một gờ ở giữa sống lưng. Bụng màu đỏ da cam với những đường xám hoặc đen sẫm nổi với nhau thành mạng lưới. Vào mùa sinh sản, vùng giữa đuôi của cá cóc đực có dải màu xanh xám, của cá cóc cái có màu hồng nhạt. Mép dưới đuôi và vùng hậu môn màu đỏ da cam.

- Nơi sống** : Các vùng nước sâu ở các suối trong rừng thường xanh. Phân bố ở độ cao từ 200-1.200m.
- Thức ăn** : Các loại côn trùng sống trong nước, trứng ếch nhái, ốc, nòng nọc, cá con. Trong nuôi nhốt có thể cho ăn giun.
- Mùa sinh sản** : Cuối mùa xuân từ tháng I đến tháng IV. Mỗi lần đẻ từ 2-36 trứng.
- Phân bố** : Lào Cai, Hà Giang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, và dãy Tam Đảo (thuộc Vĩnh Phúc, Tuyên Quang).
- Giá trị sử dụng** : Nuôi làm cảnh, người Dao dùng làm thuốc, thương mại. Loài này trước đây bị săn bắt và buôn bán mạnh để làm cảnh ở các tỉnh phía Bắc, đôi khi được người dân vùng núi dùng làm thuốc.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## ***Bombina microdeladigitora* (Liu, Hu and Yang, 1960)**

### **Cóc tía / Yunnan firebelly toad**

#### **Tình trạng bảo tồn:**

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| CITES (2000)            | : Không  |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không  |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không  |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bậc CR |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân con đực: 71mm, con cái: 64mm. Lưng xù xì với những đám mụn cóc lớn tập trung sau mắt, trên lưng, trên cẳng tay, cẳng chân. Da lưng từ màu đồng xỉn đến xanh lá cây; mặt bụng, bàn tay, bàn chân đều có những đốm đỏ, da cam trên nền đen rất đặc trưng. So với một loài khác cùng họ (*Bombina maxima*) thì *Bombina microdeladigitora* có màng chân kém phát triển hơn liên quan đến đặc tính sinh sản của loài đẻ trứng vào những bọng cây chứa nước cách mặt đất trên 1 m.

**Nơi sống** : Sống ở độ cao 1.400-2.500m trên dãy Hoàng Liên Sơn thuộc địa phận tỉnh Lào Cai và Lai Châu. Sinh cảnh đặc trưng là rừng tre nứa trên các sườn dốc và khe suối với một số cây thân gỗ.

**Thức ăn** : Chưa rõ.

**Mùa sinh sản** : Gặp đôi sinh sản vào mùa xuân (tháng IV đến tháng V), đẻ trứng trong những bọng cây có chứa nước mưa.

**Phân bố** : Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai.

**Giá trị sử dụng** : Có thể nuôi làm cảnh.



Ảnh : Hồ Thu Cúc

## ***Bufo galeatus* (Gunther, 1864)**

### **Cóc rừng / Gamboja toad**

#### **Tình trạng bảo tồn:**

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| CITES (2002)            | : Không  |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không  |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không  |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bậc VU |

**Đặc điểm nhận dạng:** Loài cóc có kích thước trung bình, dài thân con đực: 45-52mm, con cái: 76-90mm. Lưng nâu vàng hoặc xám, mào xương giữa mắt và tuyến mang tai đầy. Các mụn gai bên thân con cái lớn. Đặc biệt các gai nhọn lớn tạo thành dãy từ mép đến nách. Con cái to hơn, cổ đầu rộng và chân ngắn hơn con đực.

**Nơi sống** : Chủ yếu sống trong rừng ẩm, ven suối trên thảm lá cây mục rất ẩm ướt.

**Thức ăn** : Kiến và các loại côn trùng nhỏ.

**Mùa sinh sản** : Chưa có dẫn liệu.

**Phân bố** : Phân bố ở các khu vực miền núi từ miền Bắc đến vùng Tây Nguyên, miền Nam phân bố đến Đồng Nai.

**Giá trị sử dụng** : Loài hiếm gặp. Có thể sử dụng làm dược liệu và diệt côn trùng gây hại.



*Ảnh: Hồ Thu Cúc*

## ***Bufo melanostictus* (Schneider, 1799)**

### **Cóc nhà / Asian common toad, Common sunda toad, Black spined toad**

#### **Tình trạng bảo tồn:**

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2002)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Loài cóc có kích thước trung bình 60-80mm, cóc cái lớn hơn, có con dài đến 115mm. Tuyến mang tai lớn, thuần dài ở phía trên màng nhĩ. Các mào xương trên đầu hầu rõ viền màu xám đen. Lưng cóc màu vàng, vàng nhạt, nâu đỏ hay xám nhạt. Cơ thể thô, lưng và chân có nhiều mụn cóc to nhỏ xen kẽ, đầu mụn cóc thường đen. Ngón tay I dài hơn ngón II. Chân 1/3 có màng.

**Nơi sống** : Quanh nhà, các nương bãi quanh bản làng, trong các hang, hốc kín đáo, khe tường, góc nhà, gầm giường... Mùa đông ẩn trong hang hốc, mỗi hang từ 2-5 con, đôi khi đến 10 con.

**Thức ăn** : Nhện, giun đất và nhiều loài côn trùng: kiến, mối, cánh cứng, gián, bọ xít, sâu non, ruồi, muỗi, bướm đêm...

**Mùa sinh sản** : Cóc đẻ nhiều lứa trong năm, mùa sinh sản thay đổi theo từng vùng từ tháng XI đến tháng VI, rộ nhất vào tháng V và tháng VI. Trứng đẻ trong nước thành dải dài với hai hàng trứng màu đen đường kính 1,7-2mm xếp song song trong chất keo của dải. Sau 3 ngày trứng nở thành nòng nọc màu đen.

**Phân bố** : Hấp đất nước.

**Giá trị sử dụng** : Làm thực phẩm, dược liệu và diệt côn trùng có hại. Hiện tại đang bị săn bắt và bán để làm thực phẩm ở nhiều vùng.



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

## *Ichthyophis bannanicus* (Yang, 1984)

### Ếch giun / Banna caecilian, Yunnan caecilian

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| CITES (2000)            | : Không  |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không  |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không  |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bạc VU |

**Đặc điểm nhận dạng:** Cơ thể hình một con giun lớn với khoảng 360 ngón, chiều dài cơ thể khoảng 325-430mm. Đầu nhỏ hơi dẹp, mắt nhỏ không mí, mõm tương đối nhọn và có hàm răng. Da trơn màu nâu sẫm, bụng nhạt hơn, hai bên thân có một dải màu vàng chạy dài từ góc hàm tới gốc đuôi. Nòng nọc có khe mang ở hai bên cổ.

**Nơi sống** : Sống chui lủn dưới hang sâu khoảng 20-30cm nơi đất ẩm, xấp ven bờ các suối nhỏ trên núi, dưới tán rừng ở độ cao từ 500-1.500m.

**Thức ăn** : Nòng nọc mới nở ăn tảo, vì sinh vật nổi sau chuyển sang các loài không xương sống trong nước. Trong điều kiện nuôi, con trưởng thành chỉ ăn giun đất.

**Mùa sinh sản** : Đẻ trứng vào mùa hè (tháng IV đến tháng VII), một lứa chừng 20-30 quả được nối với nhau bằng chất nhầy và được cá thể cái cuốn lấy để bảo vệ cho trứng khỏi khô. Nòng nọc phát triển ngay trong trứng, mỗi bên cổ của nòng nọc có một lỗ thở và một chùm 3 đôi mang ngoài. Khi nở vào trong nước mang tiêu biến, nòng nọc thở bằng phổi và sống trong nước vài tháng cho đến giai đoạn cuối cùng của sự biến thái.

**Phân bố** : Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hòa Bình.

**Giá trị sử dụng** : Loài hiếm gặp. Đôi khi bị săn bắt để nuôi làm cảnh.



Ảnh : Hồ Thu Cúc



## ***Brachytarsophrys feae* (Boulenger, 1887)**

### **Cóc mây phê / Kakhien hill frog**

#### **Tình trạng bảo tồn:**

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân con đực tới 87mm; con cái tới 99mm. Lưng màu nâu sẫm, nâu vàng lục. Đầu rất lớn và dẹp, có một hoa văn sẫm hình chữ “T” hay “Y” phía trên. Có một vết ngang mắt chia đầu thành 2 phần, phần trước sáng hơn phần sau. Phần má sẫm, có nếp da chạy từ mắt đến vai. Trên mí mắt có mấu da nhỏ như sừng.

**Nơi sống** : Sống ở rừng trên núi cao từ 700-1.500m. Thường nấp kín trong các hang ven suối hay dưới các tảng đá lớn.

**Thức ăn** : Các loài côn trùng.

**Mùa sinh sản** : Từ tháng IX đến tháng XII, những con đực tập trung ở các suối nấp dưới các khe đá kêu liên tục gọi cái từ lúc晓明 tối. Chúng ghép đôi và đẻ trứng trong hang hay dưới các tảng đá để tránh bị nước cuốn đi.

**Phân bố** : Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc.

**Giá trị sử dụng** : Loài hiếm gặp, có thể nuôi làm cảnh. Đôi khi bị người dân vùng núi bắt làm thực phẩm.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## *Megophrys longipes* (Boulenger, 1886 "1885")

### Cóc mắt chân dài / Malacca spadefoot toad

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Dài thân từ 47-65mm. Lưng màu nâu hay xám, có nếp da sáng mảnh kéo từ hai vai nhập lại ở phía sau thân cho đến phía trên lỗ huyết. Mi mắt có mấu lồi hình gai nhỏ. Có nếp da viền trên mí mắt kéo xuống vai. Gian mắt có một vết sẫm hình tam giác. Mồm có góc cạnh nhỏ lồi hơn hàm dưới. Trên đùi có các vết ngang sẫm màu. Bụng và họng có lốm đốm sẫm.

**Nơi sống** : Cóc gai mắt sống ở các vùng rừng núi, ban ngày ẩn dưới những tảng đất đá, hang hốc, lớp lá mục dưới gốc cây.

**Thức ăn** : Các loại côn trùng.

**Mùa sinh sản** : Đẻ trứng vào mùa hè, khoảng 10-12 trứng trên lá cây ẩm ướt hay đám rêu ở thân cây và nồng nọc phát triển trực tiếp trong trứng chứ không trong môi trường nước như những loài ếch khác.

**Phân bố** : Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hòa Bình, Hà Tây, Thanh Hóa, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai.

**Giá trị sử dụng** : Loài rất hiếm gặp.



Ảnh: Hồ Thu Cúc

## *Megophrys palpebralespinosa* (Bourret, 1937)

### Cóc mây gai mí / Tonkin spadefoot toad

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| CITES (2000)            | : Không  |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không  |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không  |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bậc CR |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân con đực: 37mm, con cái: 41mm. Mồm ngắn và rất dẹt. Lưng xám, xanh đen lốm đốm trắng với rất nhiều mụn nhỏ rải rác, trên mí mắt có một gai nhỏ với nhiều mụn xung quanh. Trên lưng có nếp da hình chữ “V” ngược nổi với vết hình thoi giữa lưng. Chân và tay mảnh, không có màng.

**Nơi sống** : Sống ở các vùng rừng trên núi cao như dãy Hoàng Liên (1.400-2.200m), dãy Tam Đảo (900-1.500m), núi Tây Côn Lĩnh, Kon Ka Kinh... Thường chỉ gặp vào ban đêm, trên đất nơi nhiều lá rụng, khá xa nước, nhất là khi có sương mù hay mưa nhỏ.

**Thức ăn** : Chưa rõ.

**Mùa sinh sản** : Từ tháng IV đến tháng VI có thể gặp các cá thể đực và nhiều cá thể cái đã có trứng với kích thước lớn. Chưa có dẫn liệu về quá trình sinh sản.

**Phân bố** : Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Quảng Nam, Gia Lai.

**Giá trị sử dụng** : Loài hiếm gặp.



Ảnh : Hồ Thu Cúc

## *Vibrissaphora ailaonica* (Yang, Cheng et Ma, 1983)

### Ếch gai hàm / Ailao spiny toad, Yunnan mustache toad

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Loài ếch khá lớn, dài thân trung bình ở con đực: 70mm; con cái: 52mm. Lưng nâu sẫm hay nâu đỏ với nhiều đường gân nhỏ, bên sườn lốm đốm mờ. Đầu to và rộng, tay ngắn khoẻ, cánh tay phình rộng. Chân cùng màu với lưng và có những vết ngang, màng chân trung bình. Nửa trên mõng mắt màu vàng chanh. Một đặc điểm rất đặc biệt của loài ếch này là ở hàm trên của con đực xuất hiện nhiều gai sừng nhọn vào mùa sinh sản. Con cái không có gai nhưng có những nốt trắng trên hàm tương ứng với vị trí này ở con đực.

- Nơi sống** : Sống ven các suối đá với dòng chảy mạnh trong rừng trên dãy Hoàng Liên (Lào Cai) ở độ cao từ 1.600-2.300m.
- Thức ăn** : Kiếm ăn ban đêm, chưa có số liệu về thành phần thức ăn.
- Mùa sinh sản** : Sinh sản vào mùa đông, khoảng tháng XI đến tháng XII. Tháng IV đến tháng VI có thể gặp rất nhiều nòng nọc lớn và các cá thể sắp rụng đuôi tại các suối.
- Phân bố** : Tây bắc.
- Giá trị sử dụng** : Loài hiếm gặp, phân bố hẹp.



Ảnh : Hồ Thu Cúc

## *Chaparana delacouri* (Angel, 1928)

### Ếch vạch / Tonkin asian frog



#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| CITES (2000)            | : Không  |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không  |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không  |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bậc EN |

**Đặc điểm nhận dạng:** Loài ếch có kích thước lớn nhất ở miền Bắc Việt Nam (chiều dài mút mõm-hậu môn từ 89-96mm, có cá thể đạt tới 160mm). Cơ thể to mập, lưng mầu xám đen hay xám với những vết sẫm tương ứng với những nếp gấp da trên lưng. Hai bên sườn hơi vàng với những vết đen dài. Trên môi có những vết sẫm thẳng đứng. Bụng màu trắng đục. Trên các chi có những vạch tối ngang. Một nếp gấp rất rõ chạy từ mắt đến vai. Phía sau mí mắt trên có một số gai nhỏ hình chóp.

**Nơi sống** : Trong những hang hốc đá, gốc cây ẩm ướt ven suối trong rừng sâu. Chúng tập trung ở đầu nguồn, nơi có nhiều đá to, lòng suối ít nước hay bên những thác nước chảy mạnh. Cá thể non thường ngâm mình trong nước, cá thể trưởng thành thường ngồi ở những nơi ẩm ướt ít người qua lại

**Thức ăn** : Thường là ấu trùng chuồn chuồn, sâu non, gián rừng, kiến đen nhỏ, ong, nhiều chân, ốc....

**Mùa sinh sản** : Đẻ trứng vào mùa xuân, từ đầu tháng 4 ở nơi nước suối chảy chậm hay vùng nước lặng. Đám trứng từ 40-50 quả mầu vàng nhạt đường kính tới 6,6-7,2mm.

**Phân bố** : Lào Cai, Bắc Kạn, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Thanh Hóa.

**Giá trị sử dụng** : Là nguồn thực phẩm của nhân dân vùng núi. Loài này bị săn bắt nhiều ở vùng núi.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## *Hoplobatrachus rugulosus* (Wiegmann, 1835)

### Ếch đồng / Common lowland frog, Chinese bullfrog, Taiwanese frog

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2002)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Đây là loài ếch khá lớn, dài thân con cái: 85-125mm, con đực: 70-100mm. Lưng nâu hoặc xanh rêu với nhiều đốm sẫm rải rác, bụng và mặt dưới đùi thường trắng. Màng nhĩ rõ. Con đực có hai túi kêu sẫm ở hai bên dưới họng. Trên lưng có nhiều nốt sần và khoảng 10 nếp da nhỏ đứt quãng chạy dọc. Có một nếp da kéo từ mí mắt trên qua màng nhĩ đến vai. Các đầu ngón tay chân không có đĩa, ngón chân có màng gấn hoàn toàn.

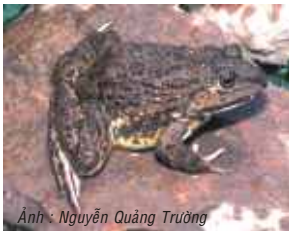
**Nơi sống** : Ếch đồng gặp ở hầu hết các loại sinh cảnh từ đồng bằng cho đến miền núi. Sống chủ yếu ở những nơi có nước (ruộng lúa nước, bờ ao, đầm hồ, các sông suối...).

**Thức ăn** : Kiếm ăn vào ban đêm, thức ăn chủ yếu gồm: các loài sâu bọ, châu chấu, cào cào, dế, chuồn chuồn, bướm, cuốn chiếu, tôm, cua, ốc, giun đất, gián, dòi...

**Mùa sinh sản** : Đẻ trứng từ tháng III đến tháng VII, thường tập trung sau các trận mưa. ếch đẻ 2-3 lứa một năm, mỗi lứa 1500-2500 trứng. Trứng đẻ thành từng đám nổi trên mặt nước, đường kính khoảng 1,5-1,8mm. Trứng nở thành nòng nọc sau khoảng 8 tiếng. Nòng nọc phát triển qua giai đoạn mang ngoài, mang trong, xuất hiện chi sau, xuất hiện chi trước và teo hết đuôi lên cạn.

**Phân bố** : Khắp đất nước.

**Giá trị sử dụng** : Thực phẩm, thương mại, tiêu diệt côn trùng. Đang được nhân nuôi ở nhiều địa phương để phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

## *Limnonectes blythii* (Boulenger, 1920)

### Ếch blythi / Blyth's frog

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Dài thân cả thể đực từ 58-94mm; cả thể cái: 53-80mm. Màng nhĩ rõ, nửa trên màng nhĩ và nếp da trên màng nhĩ màu đen. Phía trước hàm dưới có đôi răng khá lớn ở con đực. Lưng nâu đỏ hay nâu mốc với nhiều nếp da gợn và nốt sần. Hai vết đen từ mắt kéo đến môi. Đùi nhẵn, ngón chân có màng hoàn toàn trừ ngón thứ tư. Khoảng 1/4 số cá thể có một sọc sáng dọc sống lưng.

**Nơi sống** : Ven các suối, các hồ nước trong rừng ở độ cao từ 300-2.300m.

**Thức ăn** : Cá thể trưởng thành ăn những con mồi khá lớn kể cả cua, thậm chí cả những loài ếch khác.

**Mùa sinh sản** : Chưa có số liệu, nhưng thường ra hoạt động mạnh vào đầu mùa hè.

**Phân bố** : Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai.

**Giá trị sử dụng** : Làm thực phẩm cho người dân vùng núi.



Ảnh : Hồ Thu Cúc



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## *Limnonectes kuhlii* (Tschudi, 1838)

### Ếch trơn / Kuhl's creek frog, Big-headed frog

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2002)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Kích thước con đực khoảng: 40-85mm. Đầu con đực thường rất rộng, phẳng ở vùng cằm và có hai răng nanh ở phía trước hàm dưới. Con cái đầu hẹp hơn, không phẳng ở cằm và không có hai răng nanh ở phía trước hàm dưới, kích thước khoảng: 45-84mm. Màng nhĩ ở ếch trơn không rõ. Đầu có nếp da từ mắt vòng phía sau góc mép đến gần đầu cánh tay. Lưng màu nâu, ở nhiều cá thể có một vệt vàng kem chạy giữa sống lưng. Da trơn, thường có một vệt đen chạy ngang hai mắt. Bàn chân có màng hoàn toàn.

**Nơi sống** : Sống trong các khe, kẽ đá ở suối nước chảy trong rừng sâu ở độ cao đến 1700 m.

**Thức ăn** : Kiếm ăn ban đêm, thức ăn gồm: cánh cứng, gián rừng, châu chấu, sâu non, cuốn chiếu, gọng vó, kiến, cua, giun...

**Mùa sinh sản** : Đẻ trứng khoảng tháng III đến tháng VI, trứng có màng trong suốt, đường kính 2,5-3mm, số lượng 100-500 quả.

**Phân bố** : Ở các vùng miền núi trên cả nước.

**Giá trị sử dụng** : Là nguồn thực phẩm của nhân dân miền núi, tiêu diệt côn trùng có hại.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường



## *Limnonectes limnocharis* (Boie, 1834)

### Ngóe / Grass frog, Paddy frog, Rice frog

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Loài ếch có kích thước nhỏ (con đực: 32-50mm, con cái : 49-58mm), lưng màu xám, xanh hay xanh nhạt pha nhiều vệt xám đen, một số cá thể có một vạch trắng đục chạy giữa sống lưng. Bụng và mặt dưới chi trắng. Túi kêu ngoài của con đực màu sẫm. Trên lưng có nhiều nếp da ngắn đứt quãng. Một nếp da nhỏ từ góc mép đến trước cánh tay. Con đực có chai sinh dục ở ngón thứ nhất. Các ngón tay, chân nhẵn hay phồng ít. Ngón chân 3/5 có màng.

- Nơi sống** : Phân bố rộng, sống ở nhiều loại sinh cảnh: ruộng lúa, vườn cây, bụi cỏ, bờ ao chuôm, ruộng nước, ven các suối...
- Thức ăn** : Kiếm ăn ban đêm, thức ăn chủ yếu là các loài côn trùng: cánh cứng, chuồn chuồn, dế, bướm, châu chấu, mối, kiến, sâu non, nhện, gián, rết, giun đất, ốc...
- Mùa sinh sản** : Từ tháng IV đến tháng VII, tập trung vào lúc sau các trận mưa. Trứng đẻ thành từng đám nổi trên mặt nước. Trứng ngóe trải qua quá trình biến thái từ nòng nọc rồi thành ngóe con.
- Phân bố** : Khắp đất nước.
- Giá trị sử dụng** : Thực phẩm, diệt côn trùng gây hại nông lâm nghiệp. Bị săn bắt mạnh làm thực phẩm cho người và vật nuôi.



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

## *Paa verrucospinosa* (Bourret, 1937)

### Ếch gai sần / Granular spiny frog

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân trung bình 82mm (cá thể đực lớn nhất: 105mm, cá thể cái lớn nhất: 100mm). Đầu rộng, mõm tù, nếp thái dương to chạy từ sau mắt đến gần chân trước. Mắt nhĩ không rõ. Lưng màu xám hay xám nâu pha những vết vàng nhạt, con non có màu nâu đỏ. Trên lưng có những mụn cóc lớn hình bầu dục chạy gần thẳng hàng, trên mỗi mụn cóc có từ 2-3 đôi gai hơn những gai đen nhỏ. Giữa hai mụn cóc lớn có từ 1-5 mụn cóc nhỏ xếp xít nhau. Mặt trên các chi có nhiều vết xám to chạy ngang. Phần ngực, bụng và trên ngón I và II chân trước của con đực có nhiều gai nhỏ đen.

- Nơi sống** : Sống ở các suối chảy sâu trong rừng, tập trung ở đầu nguồn nơi có nhiều đá to, ít nước.
- Thức ăn** : Kiếm ăn ban đêm, thích ngâm mình trong nước rình mồi. Thức ăn gồm côn trùng cánh cứng, sâu non, ấu trùng chuồn chuồn, dế rừng, gọng cua...
- Mùa sinh sản** : Đẻ trứng từ tháng VIII đến tháng XI, ở suối nơi nước chảy chậm mỗi lần khoảng 200-300 trứng đường kính 3,5-3,7mm. Nòng nọc phát triển trong nước.
- Phân bố** : Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hòa Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.
- Giá trị sử dụng** : Là nguồn thực phẩm của nhân dân vùng núi, số lượng còn ít vì săn bắt quá mức.



Ảnh : Nguyễn Quang Trường

## *Paa yunnanensis* (Anderson, 1878)

### Ếch gai vân nam / Yunnan spiny frog, Yunnan paa frog

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Là loài ếch lớn, dài thân con đực: 92mm, con cái: 73mm. Lưng có màu xám vàng hay đen. Có một nếp da nổi rõ viền trên mắt qua màng nhĩ tới vai, màng nhĩ tương đối rõ, con người mắt hình thoi. Mặt lưng sần sùi có nhiều mụn cóc lớn xếp thành nhiều hàng, trên mỗi mụn lại có những gai nhỏ màu đen. Trên chân sau có những vết ngang mờ, bụng trắng nhờ hay vàng nâu. Vào mùa sinh sản con đực có hai đám gai đen không tiếp xúc với nhau ở hai bên ngực và mặt trong của chi trước.

**Nơi sống** : Sống ở vùng núi ven các suối nước chảy mạnh ở độ cao từ 500-1.500m. Ban ngày ẩn sâu trong khe đá hay dưới các gốc cây, kiếm ăn ban đêm.

**Thức ăn** : Kiếm ăn vào buổi tối, thức ăn gồm ấu trùng chuồn chuồn, sâu non, dế rừng, kiến đen nhỏ, ong, nhiều chân và cả ốc.

**Mùa sinh sản** : Mùa sinh sản từ tháng V đến tháng IX. Trứng đẻ gần nơi nước chảy mạnh, dưới các thác nước. Trứng dính với nhau thành từng đám bám vào các cây cỏ thủy sinh hay dưới các tảng đá chìm trong nước. Trứng lớn đường kính khoảng 4mm. Nòng nọc sống ở đáy các vũng suối thường trốn dưới những đám lá mục.

**Phân bố** : Vùng núi Hoàng Liên thuộc tỉnh Lào Cai.

**Giá trị sử dụng** : Là nguồn thực phẩm của nhân dân vùng núi cao.



Ảnh : Hồ Thu Cúc

## *Rana andersoni* (Boulenger, 1882)

### Chàng an đéc sơn / Golden crossband frog, Anderson's frog

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| CITES (2000)            | : Không  |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không  |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không  |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bậc VU |

**Đặc điểm nhận dạng:** Đây là loài ếch khá lớn, dài thân con cái 102mm, con đực đạt 75mm. Lưng thường có mầu xanh hay nâu hoặc phía trước xanh và hơi nâu về phía sau với những vết tròn tạo thành hình mạng lưới rõ nét. Ở con đực phía sau lưng, hai bên sườn đôi khi cả trên mí mắt có những hạt nhỏ, nhiều khi có cả ở vùng lỗ huyệt, ria phía ngoài háng và cẳng chân. Con cái có ít hạt hơn nên da không ráp nhiều như ở con đực. Trên các chi có những vệt ngang mầu tối. Quanh con ngươi mắt có một vòng tròn rộng mầu vàng. Tay chân dày, mập ngón dài, đầu ngón có đĩa nhỏ. Màng chân hoàn toàn.

- Nơi sống** : Thường sống bên bờ những con suối có nước chảy mạnh trên núi cao (từ 200-2.500m), lòng suối có nhiều đá. Tuy thích sống trong môi trường nước, bơi giỏi nhưng nhiều khi chúng nấp trong các bụi cây, hốc đá bên bờ suối để kiếm mồi.
- Thức ăn** : Châu chấu, gián rừng, cuốn chiếu...
- Mùa sinh sản** : Chưa có số liệu.
- Phân bố** : Lào Cai, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng.
- Giá trị sử dụng** : Là loài ếch khá lớn nên được sử dụng như một nguồn thực phẩm của nhân dân vùng núi, nó còn có thể nuôi làm cảnh.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## *Rana chapaensis* (Bourret, 1937)

### Chàng sa pa / Chapa frog



#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Loài ếch có kích thước nhỏ, dài thân trung bình: 39mm, con đực thường nhỏ hơn con cái. Lưng có màu nâu đồng, có thể sẫm hơn. Giữa lưng có một đường màu trắng đục chạy từ phía sau ổ mắt tới tận hậu môn, càng sát hậu môn càng rõ nét hơn. Bên sườn sẫm, phía gần bụng màu trắng đục. Tay vàng xỉn có các vết đen ngang mờ. Trên đùi và cẳng chân có những vết đen ngang trên nền sáng. Mép dưới trắng bạc kéo đến tận vai, cằm màu sẫm. Nếp bên lưng rõ. Màng nhĩ rõ, thường màu sẫm. Chân dài, khớp cổ bàn vượt quá mõm, ngón có màng 1/3-1/2.

**Nơi sống** : Ven các suối và các vùng nước ở độ cao trên 600m nơi có nhiều cây bụi rậm rạp. Lòng suối thường là đất xen lẫn đá, bờ suối thoải, có những khoảng trống nhất định. Hoạt động kiếm ăn về ban đêm.

**Thức ăn** : Các loại côn trùng nhỏ.

**Mùa sinh sản** : Từ tháng IV đến tháng VII hàng năm. Trứng màu vàng chanh, đẻ thành tổ (khoảng 20-30 trứng/ổ) trong những vùng nước đọng nhỏ sát mép suối, phần lớn thể tích trứng chìm trong nước. Khi nở nòng nọc nhỏ và thường hoạt động ở các vùng nước đọng.

**Phân bố** : Lào Cai, Bắc Giang, Hà Tĩnh, Gia Lai.

**Giá trị sử dụng** : Có giá trị khoa học. Đôi khi bị săn bắt làm thực phẩm.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## *Rana johnsi* (Smith, 1921)

### Hiu hiu / John's frog

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Dài thân khoảng 40-60mm. Hiu hiu thường có lưng nâu đỏ hay vàng nhạt, đôi khi xám nhạt. Có một vết hình thoi màu đen phủ hết màng nhĩ. Trên lưng có một nếp da mảnh hình "V" ngược ở khoảng giữa hai vai. Trên đùi và cẳng chân có những nếp da xiên chéo. Nếp bên lưng hẹp, lồi kéo từ mắt cho đến háng. Nếp sau màng nhĩ viền trên vết đen hình thoi, màng nhĩ rất rõ. Bụng trắng, ngực và ức lốm đốm xám. Chi sau dài và mảnh, ngón có đĩa phát triển hơn đĩa ngón tay, màng chân không hoàn toàn.

**Nơi sống** : Thường gặp ở những vùng rừng núi, ở những độ cao khác nhau thường là những nơi đất ẩm ướt (thung lũng, rừng cây gỗ, khe núi, rãnh nước gần rừng...).

**Thức ăn** : Gồm mối, châu chấu, dế con, cánh cứng, kiến vàng nhỏ, kiến đen, sâu non và cả rết.

**Mùa sinh sản** : Từ tháng IX đến tháng I, đẻ trứng vào những vùng nước.

**Phân bố** : Gặp ở miền Bắc, Bắc Trung bộ, khu vực Tây Nguyên và miền Nam.

**Giá trị sử dụng** : Là nguồn thực phẩm của nhân dân vùng núi, góp phần tiêu diệt côn trùng hại nông lâm nghiệp.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## *Rana guentheri* (Boulenger, 1882)

### Chẫu / Gunther's Amoy frog, Gunther's frog

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2002)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Là loài có kích thước trung bình, con cái khoảng 95mm, con đực: 75mm. Màng nhĩ rất rõ màu nâu sẫm hay nâu đỏ với một viền sáng xung quanh. Đầu rất lồi, gờ mõm rõ, vùng mắt hơi xiên, lồi. Da nhẵn, lưng xám hay nâu đỏ, đồng màu hay có những vết nâu sẫm. Nếp bên lưng rất rõ kéo từ phía trên màng nhĩ đến bẹn. Trên các chi có những vết ngang sẫm màu. Bụng trắng, ức hay ngực thường lốm đốm nâu. Ngón tay dài, đầu ngón phình. Chân 3/4 có màng.

**Nơi sống** : Loài rất phổ biến ở nước ta, sống ở khắp nơi từ đồng bằng trung du cho tới miền núi.

**Thức ăn** : Các loài côn trùng.

**Mùa sinh sản** : Đẻ trứng từ tháng III đến tháng VII, tập trung vào tháng IV-V. Trứng đẻ ở những vực nước sạch thành từng đám nổi trên mặt nước, đường kính 1,6mm. Trứng nở thành nòng nọc dài cỡ 5,2mm, mình lốm đốm nâu và xanh sẫm.

**Phân bố** : Khắp đất nước.

**Giá trị sử dụng** : Làm thực phẩm, tiêu diệt côn trùng.



Ảnh : Hồ Thu Cúc

## *Rana maosonensis* (Bourret, 1937)

### Chàng mấu sơn / Maoson frog



#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Trên lưng sần sùi màu nâu xanh với nhiều vết tối không đều nhau. Trên tay, đùi và cẳng chân có những vết ngang màu đen rất dễ nhận thấy. Màng nhĩ rất rõ, màu nâu. Hai bên sườn và phần trước đùi rải rác những chấm tròn đen lớn. Nếp bên lưng dày. Mồm tròn, vùng má hơi xiên, rất lõm. Ngón tay mảnh, đầu ngón có đĩa với rãnh ngang, củ dưới khớp tròn, rất rõ. Chân 3/4 có màng, cẳng chân dài bằng bàn chân. Viền cổ chân rõ, có rìa hình răng cưa.

**Nơi sống** : Các suối đá dưới tán rừng.

**Thức ăn** : Các loại côn trùng nhỏ.

**Sinh sản** : Chưa rõ.

**Phân bố** : Vùng núi phía Bắc và bắc Trường Sơn.

**Giá trị sử dụng** : Là loài đặc hữu của Việt Nam, đôi khi bị săn bắt làm thực phẩm.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường



## ***Rana nigrovittata* (Blyth, 1855)**

### **Ếch suối / Black-striped frog**

#### **Tình trạng bảo tồn:**

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Là loài ếch có kích thước trung bình 60-75mm. Lưng màu nâu ôliu với nhiều đốm sẫm. Có một sọc sẫm từ mõm đến mắt. Màng nhĩ màu nâu hoặc đen. Nếp da bên lưng to và rõ kéo từ mắt đến gần đuôi, không chạm màng nhĩ. Màng nhĩ to, rõ đường kính khoảng 5/8 mắt. Ngón tay trung bình, đầu ngón có đĩa nhỏ. Ngón chân 4/5 có màng, củ dưới khớp tay chân đều phát triển.

**Nơi sống** : Thường ở các suối trong rừng. Chúng thường sống trong các hang hốc nhỏ ven suối, trong các khe đá nơi suối có ít nước, ít ghềnh thác.

**Thức ăn** : Côn trùng cánh thẳng, cánh cứng, dế chũi, gọng vó, ốc nhỏ...

**Sinh sản** : Chưa rõ.

**Phân bố** : Các khu vực có rừng từ Miền Bắc đến Tây Nguyên.

**Giá trị sử dụng** : Là nguồn thực phẩm của nhân dân vùng núi, số lượng còn khá nhiều.



*Ảnh: Nguyễn Quảng Trường*

## *Polypedates dennysii* (Blanford, 1881)

### Ếch cây xanh đốm / Deny's whipping frog

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2002)            | : Không |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Là một trong những loài ếch cây lớn nhất Châu á, con đực có chiều dài thân tới 128mm, con cái tới 134mm. Màu sắc có thể thay đổi từ xanh lá cây sẫm, xanh ngọc hay xanh dương. Nhiều khi trên lưng có những đốm trắng lớn, ở một vài cá thể có những đốm màu gỉ sắt, nhiều cá thể khác chỉ có một màu xanh tuyền.

**Nơi sống** : Trên các cây cao, trên mặt đất, tầng đá phủ rêu, trên cỏ ven các suối đá nhất là quanh các thác nước... ở các khu vực có rừng thường xanh trên núi, độ cao khoảng 250-1.500m. Đôi khi gặp cả ở những khu vực đất canh tác nhưng sát rừng và gần các suối lớn.

**Thức ăn** : Các loài côn trùng.

**Mùa sinh sản** : Từ tháng III đến tháng VI (trong điều kiện nuôi chúng đẻ cả vào mùa thu). Khoảng 200-300 trứng được đẻ thành những ổ bọt lớn đường kính 18-20cm bám vào thân cây, các tầng đá, trên lá khô dưới tán rừng gần suối. Nòng nọc phát triển trong nước. Ếch con chỉ có một màu xanh nhạt, những đốm sáng xuất hiện khi chiều dài đạt khoảng 40mm, những đốm màu gỉ sắt chỉ có ở những con đã trưởng thành.

**Phân bố** : Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hải Dương, Ninh Bình, Quảng Bình.

**Giá trị sử dụng** : Nuôi làm cảnh. Đôi khi bị săn bắt làm thực phẩm ở vùng núi.



Ảnh : Hồ Thu Cúc



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## *Rhacophorus annamensis* (Smith, 1924)

### Ếch cây Trung bộ / Annam flying frog



#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Loài ếch cỡ lớn, dài thân con đực 72mm, con cái 87mm (có cá thể tới 110mm). Màu của thân thường là nâu nhạt, nâu sẫm hay xám nhạt. Trên thân nhiều khi có các chấm đen và những vết màu vàng, nâu, đỏ hay xanh. Loài ếch này có màu sắc thay đổi giữa ban ngày và ban đêm. Vào mùa sinh sản các vết đen, vàng, đỏ trở nên đặc biệt tương phản. Mặt trên thân sẫm có màu rất sặc sỡ, bụng có màu vàng, hồng hay trắng. Chân, tay có màng hoàn toàn và đĩa bám lớn giúp con vật có thể liệng một khoảng cách xa đến 1m. ếch con có màu khác hẳn ếch bố mẹ, rời nước lên cạn chúng có màu ghi nhạt hay trắng hoàn toàn với nhiều đốm đen to trên thân. Những đốm này mờ dần khi ếch lớn lên.

|                        |                                                               |
|------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>Nơi sống</b>        | : Trên các cành cây cao, trên mặt đất, ven các suối.          |
| <b>Thức ăn</b>         | : Các loài côn trùng.                                         |
| <b>Mùa sinh sản</b>    | : Từ tháng III đến tháng V.                                   |
| <b>Phân bố</b>         | : Quảng Nam, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Ninh Thuận. |
| <b>Giá trị sử dụng</b> | : Có giá trị khoa học, có thể nuôi làm cảnh.                  |



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## *Rhacophorus bipunctatus* (Ahl, 1927)

### Ếch bay himalaya / Himalaya flying frog

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân con đực 40mm, con cái 56mm. Màu sắc ban ngày khác hẳn ban đêm: ban ngày lưng có màu nâu vàng hay nâu xám, ban đêm lưng có màu đỏ thẫm, bụng vàng. Trên thân có các đốm đen và những nốt vàng lớn mà có thể không thấy ở một số cá thể. Không thấy sự khác biệt về màu sắc giữa con đực và con cái.

- Nơi sống** : Gặp trong rừng nguyên sinh ẩm ở độ cao từ 600-1.200m. Vào mùa sinh sản chúng tập trung với số lượng lớn trên cây cao 1,5-3m ven các hồ nước trong rừng. Chúng ưa những cây lá to họ Ráy (Araceae) thường mọc ở những bãi lầy trong rừng rậm kín tán, không gặp ở những chỗ trống.
- Thức ăn** : Chưa có số liệu.
- Mùa sinh sản** : Thời gian sinh sản kéo dài từ tháng III đến tháng XII nhưng tập trung vào mùa xuân (tháng IV-V) hoặc vào mùa thu vào tháng X. Trứng được đẻ trong những cái tổ bọt do ếch cuộn lá lại đường kính 6-8 cm ở độ cao 20-30cm ven bãi lầy sát mép nước.
- Phân bố** : Hà Tĩnh, Quảng Bình, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.
- Giá trị sử dụng** : Có thể nuôi làm cảnh.



Ảnh : Hồ Thu Cúc

## *Rhacophorus calcaeus* (Smith, 1924)

### Ếch cây cựa / Vietnam flying frog

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Dài thân con đực 41mm, con cái 59mm. Màu sắc rất thay đổi, không có sự khác biệt về màu sắc giữa con đực và con cái. Trên lưng màu nâu vàng, đôi khi có các đốm trắng nhỏ. Bên sườn có những đốm to màu da cam hay vàng nhạt mà nhiều khi chúng dính với nhau thành những hình không cố định. Bụng xám vàng, màu sắc giữa ban ngày và ban đêm khác nhau, ban ngày màu nhạt hơn và những họa tiết hầu như không rõ. Phía cuối cẳng chân có một màu gai lồi nhọn (giống cựa) làm chân như có vẻ dài thêm.

**Nơi sống** : Thường gặp trên các cành cây cách đất 3-4m ven các suối trong các khu rừng kín tán ở độ cao 700-1.200m. Chúng thích những nơi nhiều bóng râm đặc biệt là các khu rừng có nhiều suối nhỏ với lớp phủ thực vật rậm rạp gồm dương xỉ, cọ bị quấn nhiều dây leo và thực vật phụ sinh.

**Thức ăn** : Các loại côn trùng.

**Mùa sinh sản** : Thường có khoảng 10 con đực bám theo 1 con cái, các cặp đang giao phối gặp vào khoảng tháng IV đến tháng VI. Trứng đẻ thành những ổ bọt trên cành cây cách đất 0,5-2m, ổ trứng có kích thước lớn nhất gần 9cm, cách nước vài mét. Nòng nọc rời khỏi ổ trứng sẽ được nước mưa cuốn vào suối gần đó.

**Phân bố** : Hà Tĩnh, Quảng Nam, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.

**Giá trị sử dụng** : Có thể nuôi làm cảnh.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## *Rhacophorus reinwardtii* (Schlegel, 1840)

### Ếch cây bay / Green flying frog, Reinwardt's flying frog

#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| CITES (2002)            | : Không  |
| Nghị Định 48 (2002)     | : Không  |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không  |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bậc EN |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân con đực khoảng 65-70mm, con cái khoảng 81-93mm. Mặt trên lưng và đầu màu xanh lá cây hay xanh dương với những nốt trắng rất nét. Bụng vàng. Ba ngón tay ngoài có màng. Một đốm đen trên nền vàng ở mỗi bên nách. Mặt trên của màng chân có màu đen trên nền vàng. Bờ ngoài cánh tay có riềm da, riềm hẹp dọc cánh tay, riềm vuông ở gót và riềm da trên lỗ hậu môn.

**Nơi sống** : Hầu khắp các dạng rừng trung du và miền núi, độ cao từ 200-1.800m.

**Thức ăn** : Các loại côn trùng.

**Mùa sinh sản** : Mùa sinh sản kéo dài từ tháng IV đến tháng XI ở các vùng khác nhau. Trứng được đẻ trong tổ bằng bọt trắng, cuộn trong những chiếc lá lủng lẳng trên những cành cây sát hồ nước. Nòng nọc phát triển trong ổ bọt sau đó rơi vào trong nước hoàn thành quá trình biến thái.

**Phân bố** : Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hải Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh, Gia Lai.

**Giá trị sử dụng** : Có thể nuôi làm cảnh.



Ảnh : Hồ Thu Cúc

### *Theloderma asperum* (Boulenger, 1886)

#### Ếch cây sần sần / Hill garden bug-eyed frog

##### Tình trạng bảo tồn:

|                         |         |
|-------------------------|---------|
| CITES (2000)            | : Không |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Không |

**Đặc điểm nhận dạng:** Là loài ếch nhỏ, dài thân khoảng 37mm. Da sần sùi ở nửa thân về phía đầu, mỏng và gót chân màu trắng hoặc màu hồng nhạt rất cân đối. Màng nhĩ rõ rộng bằng mắt. Các chi và giữa lưng có màu nâu mốc sẫm. Mắt màu hồng. Chân 3/4 có màng.

**Nơi sống** : Các khu vực rừng từ độ cao 400-1.500m. Con trưởng thành sống trong các bọng cây to hay cây đổ có chứa nước mưa.

**Thức ăn** : Chưa rõ.

**Mùa sinh sản** : Từ tháng IV tới tháng X. Trứng đẻ thành đám 5-6 quả dính vào thành bọng cây phía trên mặt nước, nòng nọc khi phát triển sẽ rơi vào trong nước.

**Phân bố** : Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Đồng Nai.

**Giá trị** : Có thể nuôi làm cảnh.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường

## *Theioderma corticale* (Boulenger, 1903)

### Ếch cây sần bắc bộ / Tonkin bug-eyed frog



#### Tình trạng bảo tồn:

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| CITES (2000)            | : Không  |
| Nghị định 48 (2002)     | : Không  |
| Danh lục Đỏ IUCN (2003) | : Không  |
| Sách Đỏ Việt Nam (2004) | : Bậc EN |

**Đặc điểm nhận dạng:** Chiều dài thân trung bình cá thể đực đạt 70,3mm; cá thể cái đạt 72,5mm. Da sần sùi nổi hạt với những mảng màu rêu xen lẫn nâu đất không có hình dáng cố định trông giống như một đám rêu. Đĩa ngón tay rất lớn, con đực không có túi kêu.

**Nơi sống** : Sống trong các hang đá vôi nhỏ dưới các thác nước hay trên các bờ đá của các suối bị che phủ bởi tán rừng rậm ở độ cao từ 700-1.500m. Loài này còn phát hiện thấy trên khu nghỉ mát Tam Đảo ở những bể nước mưa của các ngôi biệt thự cũ còn sót lại.

**Thức ăn** : Trong điều kiện nuôi thức ăn chủ yếu là dế.

**Mùa sinh sản** : Từ cuối tháng IV đến tháng VI, có thể gặp rất nhiều con đực đang kêu, nhiều đôi đang giao phối và các ổ trứng trong các hang hay hốc nước. Trứng đẻ thành từng đám nhỏ 6-17 quả có vỏ nhầy rất dính. Số lượng trứng đạt đến 60 quả chia thành 3-5 đám nhỏ riêng biệt. Trong điều kiện nuôi ếch đẻ trở lại khoảng 3-4 lần sau 10-15 ngày.

**Phân bố** : Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc.

**Giá trị sử dụng** : Có thể nuôi làm cảnh.



Ảnh : Nguyễn Quảng Trường



## Danh sách các loài bò sát và ếch nhái quý hiếm ở Việt Nam

| TT | Tên loài                           | Tên Việt Nam         | Tên Tiếng Anh                                | ND 48<br>(2002) | SDVN<br>(2004) | IUCN<br>(2003) | CITES<br>(2002) |
|----|------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|
|    |                                    | <b>Thằn lằn</b>      | <b>Lizards</b>                               |                 | VU             |                |                 |
| 1  | <i>Gekko gekko</i>                 | Tắc kè               | Tockay, Gecko                                |                 | VU             |                |                 |
| 2  | <i>Leiolepis reevesii</i>          | Nhông cát rivo       | Eastern butterfly lizard                     |                 | VU             |                |                 |
| 3  | <i>Physignathus cocincinus</i>     | Rồng đất             | Indochinese water dragon                     | IIB             | EN             |                | I               |
| 4  | <i>Varanus bengalensis</i>         | Kỳ đà vân            | Clouded monitor                              | IIB             | EN             |                | II              |
| 5  | <i>Varanus salvator</i>            | Kỳ đà nước           | Water monitor                                |                 |                |                |                 |
|    |                                    | <b>Rắn</b>           | <b>Snakes</b>                                |                 |                |                | I               |
| 6  | <i>Python curtus</i>               | Trăn cộc             | Blood python                                 | IIB             |                |                | I               |
| 7  | <i>Python molurus</i>              | Trăn đất             | Burmese python,<br>Asiatic rock python       | IIB             | CR             | LR/nt          | I               |
| 8  | <i>Python reticulatus</i>          | Trăn gấm             | Reticulated python                           | IIB             | CR             |                | II              |
| 9  | <i>Elaphe mandarina</i>            | Rắn sọc quan         | Mandarin rat snake                           |                 | VU             |                |                 |
| 10 | <i>Elaphe moellendorffi</i>        | Rắn sọc đuôi khoanhh | Moellendorff's rat snake                     |                 | VU             |                |                 |
| 11 | <i>Elaphe porphyracea</i>          | Rắn sọc đốm đỏ       | Black-banded trinket snake                   |                 | VU             |                |                 |
| 12 | <i>Elaphe prasina</i>              | Rắn sọc xanh         | Green tree racer                             |                 | VU             |                |                 |
| 13 | <i>Elaphe radiata</i>              | Rắn sọc dưa          | Copperhead racer,<br>Radiated rat snake      | IB              | VU             |                |                 |
| 14 | <i>Enhydryis bocourti</i>          | Rắn bóng voi         | Bocourt's water snake                        |                 | VU             |                |                 |
| 15 | <i>Ptyas korros</i>                | Rắn ráo thường       | Indochinese rat snake                        | IIB             | EN             |                |                 |
| 16 | <i>Ptyas mucosus</i>               | Rắn ráo trâu         | Common rat snake,<br>Oriental rat snake      | IB              | EN             |                | II              |
| 17 | <i>Bungarus bungaroides</i>        | Rắn cạp nia thường   | Common krait                                 | IIB             |                |                |                 |
| 18 | <i>Bungarus candidus</i>           | Rắn cạp nia nam      | Blue krait                                   | IIB             |                |                |                 |
| 19 | <i>Bungarus multicinctus</i>       | Rắn cạp nia bắc      | Many-banded krait                            | IIB             |                |                |                 |
| 20 | <i>Bungarus filiviceps</i>         | Rắn cạp nia đầu vàng | Red-headed krait                             | IIB             |                |                |                 |
| 21 | <i>Bungarus fasciatus</i>          | Rắn cạp nong         | Banded krait                                 | IIB             | EN             |                |                 |
| 22 | <i>Naja atra</i>                   | Hổ mang              | Chinese cobra                                | IIB             | EN             |                | III             |
| 23 | <i>Naja kaouthia</i>               | Hổ mang              | Monocellate cobra                            | IIB             | EN             |                | III             |
| 24 | <i>Naja siamensis</i>              | Hổ mang xiêm         | Siam's cobra                                 | IIB             | EN             |                | III             |
| 25 | <i>Ophiophagus hannah</i>          | Hổ chúa              | King cobra                                   | IB              | CR             |                | II              |
| 26 | <i>Azemiops feae</i>               | Rắn lục đầu bạc      | Pink-headed viper,<br>Fea's viper            | IB              | VU             |                |                 |
| 27 | <i>Trimeresurus albolabris</i>     | Rắn lục mép trắng    | White-lipped pitviper,<br>Bamboo snake       | IIB             |                |                |                 |
| 28 | <i>Trimeresurus cornutus</i>       | Rắn lục sừng         | Horned tree viper                            | IIB             |                | DD             |                 |
| 29 | <i>Trimeresurus jerdoni</i>        | Rắn lục giếc đơn     | Jerdon's viper,<br>Oriental pitviper         | IIB             |                |                |                 |
| 30 | <i>Trimeresurus kanburiensis</i>   | Rắn lục kanbu        | Kanbur's viper                               | IIB             |                |                |                 |
| 31 | <i>Trimeresurus macrops</i>        | Rắn lục macrop       | Macrop viper                                 | IIB             |                |                |                 |
| 32 | <i>Trimeresurus monticola</i>      | Rắn lục núi          | Moutain pitviper                             | IIB             |                |                |                 |
| 33 | <i>Trimeresurus mucrosquamatus</i> | Rắn lục cuồn         | Chinese habu                                 | IIB             |                |                |                 |
| 34 | <i>Trimeresurus popeorum</i>       | Rắn lục miền nam     | Pope's pitviper                              | IIB             |                |                |                 |
| 35 | <i>Trimeresurus stejnegeri</i>     | Rắn lục xanh         | Bamboo pitviper,<br>Chinese green tree viper | IIB             |                |                |                 |
| 36 | <i>Trimeresurus vogeli</i>         | Rắn lục vogel        | Volgel's pitviper                            | IIB             |                |                |                 |
| 37 | <i>Trimeresurus wagleri</i>        | Rắn lục hoa càn      | Wagler's pitviper                            | IIB             |                |                |                 |
|    |                                    | <b>Rùa biển</b>      | <b>Marine or Sea turtles</b>                 |                 |                |                |                 |
| 38 | <i>Dermochelys coriacea</i>        | Rùa da               | Leatherback sea turtle                       | IB              | CR             | CR             | I               |
| 39 | <i>Caretta caretta</i>             | Rùa biển đầu to      | Loggerhead sea turtle                        | IIB             | CR             | EN             | I               |
| 40 | <i>Chelonia mydas</i>              | Vích                 | Green turtle                                 | IIB             | EN             | EN             | I               |
| 41 | <i>Eretmochelys imbricata</i>      | Đồi mồi              | Hawsbill sea turtle                          | IB              | EN             | CR             | I               |
| 42 | <i>Lepidochelys olivacea</i>       | Quần đồng            | Olive ridley sea turtle                      | IIB             | EN             | EN             | I               |
|    |                                    | <b>Rùa nước ngọt</b> | <b>Fresh water turtles</b>                   |                 |                |                |                 |
| 43 | <i>Platysternum megacephalum</i>   | Rùa đầu to           | Big-headed turtle                            |                 | EN             | EN             |                 |
| 44 | <i>Cuora amboinensis</i>           | Rùa hộp lưng đen     | Malayan box turtle                           |                 | VU             | VU             | II              |
| 45 | <i>Cuora galbinifrons</i>          | Rùa hộp trán vàng    | Indochinese box turtle                       |                 | EN             | CR             | II              |
| 46 | <i>Cuora trifasciata</i>           | Rùa hộp ba vạch      | Chinese three-striped box turtle             | IB              | CR             | CR             | II              |

|    |                                    |                          |                                        |     |     |       |    |
|----|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|-----|-----|-------|----|
| 47 | <i>Cyclemys dentata</i>            | Rùa dừa                  | Asian leaf turtle                      |     |     | LR/nt |    |
| 48 | <i>Cyllemys tchepensis</i>         | Rùa đất sè pòn           |                                        |     |     |       |    |
| 49 | <i>Geoemyda spengleri</i>          | Rùa đất sè pengle        | Black-breasted leaf turtle             |     |     | EN    |    |
| 50 | <i>Heosemys grandis</i>            | Rùa đất lớn              | Giant asian pond turtle                | IIB | VU  | VU    |    |
| 51 | <i>Hieremys annandalii</i>         | Rùa rừng                 | Yellow-headed temple turtle            | IIB | EN  | EN    |    |
| 52 | <i>Malayemys subtrijuga</i>        | Rùa ba gờ                | Malayan snail-eating turtle            |     | VU  | VU    | II |
| 53 | <i>Mauremys annamensis</i>         | Rùa trung bộ             | Vietnamese leaf turtle                 |     | CR  | CR    |    |
| 54 | <i>Mauremys mutica</i>             | Rùa càm                  | Asian yellow pond turtle               |     |     | EN    |    |
| 55 | <i>Ocadia sinensis</i>             | Rùa cổ sọc               | Chinese striped-neck turtle            |     |     | EN    |    |
| 56 | <i>Pxyidea mouhoti</i>             | Rùa sa nhàn              | Keel box turtle                        |     |     | EN    |    |
| 57 | <i>Sacalia quadriocellata</i>      | Rùa bốn mắt              | Four-eyed turtle                       |     |     | EN    |    |
| 58 | <i>Siebenrockiella crassicolis</i> | Rùa cổ bụi               | Black marsh turtle                     |     |     | VU    |    |
| 59 | <i>Indotestudo elongata</i>        | Rùa núi vàng             | Elongated tortoise                     | IIB | EN  | EN    | II |
| 60 | <i>Manouria impressa</i>           | Rùa núi viễn             | Impressed tortoise                     |     | VU  | VU    | II |
| 61 | <i>Amyda cartilaginea</i>          | Ba ba nam bộ             | Asiatic softshell turtle               |     | VU  | VU    |    |
| 62 | <i>Palea steindachneri</i>         | Ba ba gai                | Wattle-necked softshell turtle         |     | VU  | EN    |    |
| 63 | <i>Pelochelys cantorii</i>         | Giải khổng lồ            | Asian giant softshell turtle           | IB? | EN? | EN    |    |
| 64 | <i>Pelodiscus sinensis</i>         | Ba ba trơn               | Chinese softshell turtle               |     |     | VU    |    |
| 65 | <i>Rafetus swinhoei</i>            | Giải thưng hải           | Swinhoe's softshell turtle             | IB? | EN? | CR    |    |
|    |                                    | <b>Cá sấu</b>            | <b>Crocodiles</b>                      |     |     |       |    |
| 65 | <i>Crocodylus porosus</i>          | Cá sấu hoa cà (nước mặn) | Saltwater crocodile                    | IB  | EW  |       | I  |
| 66 | <i>Crocodylus siamensis</i>        | Cá sấu xiêm (nước ngọt)  | Siamese crocodile                      | IB  | CR  | CR    | I  |
|    |                                    | <b>Ếch nhái</b>          | <b>Amphibians</b>                      |     |     |       |    |
| 1  | <i>Paramesotriton deloustali</i>   | Cá cóc tam đảo           | Vietnamese salamander                  | IB  | EN  | VU    |    |
| 2  | <i>Echinotriton asperimus</i>      | Cá cóc sần               | Granular newt                          |     | EN  |       |    |
| 3  | <i>Ichthyophis bannanicus</i>      | Ếch giun                 | Banna caecilian                        |     | VU  |       |    |
| 4  | <i>Bombina microdeladigitata</i>   | Cóc tí                   | Yunnan firebelly toad                  |     | CR  |       |    |
| 5  | <i>Bufo galeatus</i>               | Cóc rừng                 | Gamboja toad                           |     | VU  |       |    |
| 6  | <i>Bufo pageoti</i>                | Cóc paglô                | Tonkin toad                            |     | EN  |       |    |
| 7  | <i>Megophrys palpebralespinosa</i> | Cóc mây gai mí           | Tonkin spadefoot toad                  |     | CR  |       |    |
| 8  | <i>Chaparana delacouri</i>         | Ếch vạch                 | Tonkin asian frog                      |     | EN  |       |    |
| 9  | <i>Rana andersonii</i>             | Chàng andecson           | Golden crossband forg, Anderson's frog |     | VU  |       |    |
| 10 | <i>Paa spinosa</i>                 | Ếch gai                  | Giant spiny frog                       |     | EN  |       |    |
| 11 | <i>Polypedates feae</i>            | Ếch cây phê              | Spiny paa frog                         |     |     |       |    |
| 12 | <i>Rhacophorus reinwardtii</i>     | Ếch cây xanh             | Thao whipping frog                     |     | EN  |       |    |
| 13 | <i>Theloderma corticale</i>        | Ếch cây sần bắc bộ       | Green flying frog                      |     | EN  |       |    |
|    |                                    |                          | Reinward's flying frog                 |     |     |       |    |
|    |                                    |                          | Tonkin bug-eyed frog                   |     |     |       |    |

### Ghi chú:

ND 48/2002/ND-CP (2002) = Nghị định số 48/2002/ND-CP của Chính phủ ban hành ngày 22/4/2002 sửa đổi, bổ sung Danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm và chế độ quản lý bảo vệ ban hành kèm theo Nghị Định số 18/HĐBT ngày 17/01/1992 của Hội đồng Bộ trưởng.

- Nhóm IB: Nghiêm cấm khai thác và sử dụng
- Nhóm IIB: Hạn chế khai thác và sử dụng

SBVN (2004) = Sách Đỏ Việt Nam (2004, bản đề xuất năm 2004): mô tả các loài động vật bị đe dọa cấp quốc gia : EW = đã tuyệt chủng ngoài thiên nhiên, CR = cực kỳ nguy cấp, EN = nguy cấp, VU = sẽ nguy cấp.

IUCN (2003) = Danh lục Đỏ của IUCN (2003): liệt kê các loài động vật hoang dã bị đe dọa cấp toàn cầu: CR = cực kỳ nguy cấp, EN = nguy cấp, VU = sẽ nguy cấp, LR/nt = sắp bị đe dọa, DD = thiếu dẫn liệu.

CITES (2000): Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa), ban hành kèm theo Quyết định số 14/2002/QĐ/BNN-KL của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngày 27/2/2002.

- Phụ lục I : Bao gồm các loài bị đe dọa tuyệt chủng. Cấm buôn bán hoàn toàn cho mục đích thương mại (trừ khi việc xuất, nhập, tái xuất phục vụ những mục đích phi thương mại như: nghiên cứu khoa học, trao đổi giữa các vườn thú, quà tặng của chính phủ,...).
- Phụ lục II : Bao gồm các loài chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng việc buôn bán các loài trong phụ lục này phải được kiểm soát để tránh cho chúng khỏi tình trạng bị đe dọa tuyệt chủng. Buôn bán các loài này phải có giấy phép của cơ quan quản lý CITES.
- Phụ lục III: Bao gồm các loài được bảo vệ ít nhất là ở một nước và nước đó yêu cầu các nước thành viên CITES khác giúp đỡ kiểm soát việc buôn bán các loài này. Việc buôn bán các loài trong phụ lục này phải có giấy phép của cơ quan quản lý CITES.

# Nhận dạng một số loài Bò sát - Ếch nhái ở Việt Nam

Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc  
Nguyễn Quảng Trường & Nguyễn Vũ Khôi

Chịu trách nhiệm xuất bản:  
**NGUYỄN CAO DOANH**

Phụ trách bản thảo : **PHƯƠNG LỰU**  
Trình bày - bìa : **HUY BÌNH**  
Sửa bản in : **HOÀNG PHƯƠNG**

**NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP**  
167/6 Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội  
Điện thoại : (04) 8523887 - 8521940 - 5760656  
Fax: (04) 5760748  
Email: nxbbn@hn.vnn.vn

**CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP**  
58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại : (08) 8297157 - 8299521



**Tổ Chức Wildlife At Risk:** là một tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực bảo tồn và hỗ trợ ngăn chặn những hoạt động buôn bán trái phép các loài động thực vật hoang dã tại Việt Nam. Các hoạt động của Wildlife At Risk hướng đến việc bảo tồn nguồn tài nguyên và di sản thiên nhiên của Việt Nam.

Địa chỉ liên lạc:

**Tổ Chức Wildlife At Risk Việt Nam**

64/1A Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận,  
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (+84) 8 8452300

Fax: (+84) 8 8452300

Email: [info@wildlifeatrisk-vietnam.org](mailto:info@wildlifeatrisk-vietnam.org)

Website: [www.wildlifeatrisk-vietnam.org](http://www.wildlifeatrisk-vietnam.org)